

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực: Thành phố Hà Tĩnh

(Ch- a có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 6
	- PCB40	Kg	1,580
	- PCB30	Kg	1,537
2	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:		
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	16,327
	+ Thép tròn có gờ :		
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	16,914
3	Thép tròn Liên doanh		Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:		
	- Thép cuộn : 6 -Φ 8	Kg	16,261
	+ Thép tròn có gờ :		
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	16,744
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 - 32 CB400 V	Kg	17,147
4	Thép hình		
	- Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	- Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,541
	- Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,931
	- Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	- Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,303
	- Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,295
	- Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,481
	- Cọc ván thép Lasen IV	md	1,830,000
5	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,525
6	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931
7	Que hàn N46	Kg	25,900
8	Đinh các loại	Kg	22,913
9	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
10	Thép ống, thép hộp đen	Kg	24,855
11	Thép ống, thép hộp mạ kẽm	Kg	26,558
12	Thép cáp dự ứng lực tiêu chuẩn ASTM - A416	Kg	31,100
13	Ván khuôn phủ phim - Gỗ các loại		
	Ván khuôn ép phủ phim	m ²	97,400
	Khung x- ơng nhôm (vật liệu ván khuôn phủ phim)	Kg	55,000
	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5 - 6	m ³	6,000,000
	Gỗ Táu mặt xẻ xà gỗ, dầm trần	m ³	11,000,000
	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³	6,500,000
	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5cm	m ³	5,800,000

1	2	3	4
	Gỗ đà chống	m ³	5,300,000
14	Xăng, dầu các loại:		Tháng 6
	Xăng RON A95	Lít	26,496
	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	25,132
	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	25,714
	Dầu Diezel 0,05S	Lít	24,401
	Dầu hỏa	Lít	24,272
	Dầu Mazut 3,0S	kg	17,246
	Dầu Mazut 3,5S	kg	16,286
	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	kg	21,929
15	Nhựa đ- ờng		Tháng 6
	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	kg	18,300
	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	kg	20,600
	Nhũ t- ờng gốc axit	kg	17,700
16	Vật liệu Cacboncor Asphalt		
	Cacboncor Asphalt - CA 9,5	kg	3,600
	Cacboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg	2,800
17	N- ớc thi công	m ³	11,000
18	Điện cấp điện áp 0,4 - 6KV	Kwh	1,864.44
19	Tấm lợp các loại		
	Giá d- ới đây là giá tôn th- ờng (ch- a dán xốp cách nhiệt); Nếu tôn xốp cách nhiệt cộng thêm 55.000 đồng/m ²		
	- Tôn mạ kẽm Hòa Phát		
	+ Dày 0.35 mm	m ²	116,000
	+ Dày 0.40 mm	m ²	129,000
	+ Dày 0.45 mm	m ²	139,000
	+ Dày 0.50 mm	m ²	148,000
	+ Tấm úp nóc rộng 300 mm	md	61,000
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550		
	+ AD11 - 0,42mm	m ²	185,000
	+ AD11 - 0,45mm	m ²	189,000
	+ AD06 - 0,42mm	m ²	186,000
	+ AD06 - 0,45mm	m ²	189,000
	+ AD05 - 0,42mm	m ²	183,000
	+ AD05 - 0,45mm	m ²	186,000
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550		
	+ AC11 - 0,45mm	m ²	195,000
	+ AC11 - 0,47mm	m ²	198,600
	+ ATEK 1000 - 0,45mm	m ²	195,900
	+ ATEK 1000 - 0,47mm	m ²	198,600
	+ ATEK 1088 - 0,45mm	m ²	191,000
	+ ATEK 1088 - 0,47mm	m ²	195,900
	Phụ kiện tấm lợp AUSTNAM:		Độ dày
	- Các tấm ốp và máng n- ớc		0,42mm 0,45mm 0,47mm
	+ Khổ rộng 300mm	m	52,000 57,000 60,000
	+ Khổ rộng 400mm	m	67,000 72,000 75,000

1	2	3	4		
	+ Khổ rộng 600mm	m	97,000	102,000	105,000
	- Gạch ốp lát Prime				
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m ²			83,100
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	m ²			80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	m ²			109,200
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	m ²			79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	m ²			159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	m ²			158,100
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	m ²			80,100
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	m ²			87,800
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cạnh	m ²			97,800
	Gạch Ceramic 600x600, Không mài cạnh	m ²			118,000
	Gạch Ceramic 600x600, KTS mài cạnh	m ²			132,000
	Gạch Ceramic 70x300	viên			16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên			24,500
	- Gạch ốp lát Viglacera				
	+ Gạch lát Ceramic 30x30cm	m ²			140,000
	+ Gạch lát Ceramic 40x40cm	m ²			118,000
	+ Gạch lát Ceramic 50x50cm	m ²			113,000
	+ Gạch lát Granit nhân tạo 60x60cm	m ²			244,000
	+ Gạch ốp Ceramic 30x45cm	m ²			136,000
	+ Gạch ốp Granit nhân tạo 30x60cm	m ²			205,000
	- Ngói màu NAKANO				
	Ngói phẳng				
	+ Ngói lớp chính: KT 484x320mm	viên			15,000
	+ Ngói rìa trái: KT 320x165x95mm	viên			30,000
	+ Ngói rìa phải: KT 320x209x95mm	viên			30,000
	+ Ngói nóc: KT 380x210x86,5mm	viên			35,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 380x210x156,5mm	viên			35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 380x210x156,5mm	viên			
	Ngói lượn sóng				14,000
	+ Ngói lớp chính: KT 424x335mm	viên			30,000
	+ Ngói đầu rìa: KT 480x210x178mm	viên			30,000
	+ Ngói rìa : KT 410x210x189mm	viên			30,000
	+ Ngói cuối rìa: KT 350x210x189mm	viên			35,000
	+ Ngói nóc: KT 380x210x100mm	viên			30,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 345x210x227mm	viên			35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 300x130x45mm	viên			35,000
	Ngói phụ kiện khác				
	+ Chạc 4	viên			60,000
	+ Chạc 3 chữ Y	viên			60,000
	+ Chạc 3 chữ T	viên			60,000
	+ Góc vuông	viên			60,000
21	SƠN TƯỜNG CÁC LOẠI				
	- Sơn VINANO				
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà Vinano ZY	Lít			92,772
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời Vinano ZK	Lít			97,500
	Sơn nội thất Vinano Star	Lít			32,100

1	2	3	4
	Sơn nội thất cao cấp Vinano Z1	Lít	45,700
	Sơn bán bóng lau chùi ngoại thất Vinano Z5	Lít	103,500
	Bột bả nội thất WIN	kg	8,500
	Bột bả ngoại thất NET	kg	10,700
	- Sơn LUCKY HOUSE		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	29,250
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	38,250
	Sơn phủ nội thất - thông dụng.	kg	49,230
	Sơn phủ nội thất - cao cấp láng mịn.	kg	65,430
	Sơn phủ nội thất – cao cấp bóng mờ.	kg	121,230
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
	Sơn phủ ngoại thất – tiêu chuẩn.	kg	89,730
	Sơn phủ ngoại thất - bán bóng.	kg	134,910
	Sơn phủ ngoại thất – đặc biệt cao cấp: chống nóng hiệu quả	kg	175,230
	Chất phủ bóng không màu: tự làm sạch bụi bẩn. chống thất	kg	160,380
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô	kg	133,380
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô	kg	164,880
	SƠN ĐÁ NGHỆ THUẬT		
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	118,800
	Sơn Vân Mây: Nội & Ngoại Thất	kg	89,100
	SƠN LÓT		
	Sơn lót nội thất – tiêu chuẩn.	kg	42,750
	Sơn lót chống kiềm nội thất.	kg	66,780
	Sơn lót chống kiềm nội thất - cao cấp	kg	85,230
	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất- cao cấp.	kg	89,910
	BỘT BẢ		
	Bột bả nội thất - cao cấp.	kg	7,830
	Bột bả ngoại thất - cao cấp.	kg	11,070
	- Sơn JUPITER		
	Sơn nội thất		
	Sơn nội thất VINALEXE	lít	16,364
	Sơn nội thất chống nấm mốc FUSA eco	lít	20,455
	Sơn siêu trắng nội thất Jupiter - Agrin	lít	49,091
	Sơn bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin	lít	77,727
	Sơn ngoại thất		
	Sơn mịn ngoại thất FUSA	lít	54,000
	Sơn ngoại thất VINALEXE	lít	48,273
	Sơn lót		
	Sơn lót kiềm nội thất Jupiter - Agrin	lít	39,273
	Sơn lót nội thất VINALEXE - Agrin	lít	47,455
	Sơn lót kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin	lít	81,818
	Sơn chống thấm		
	Chất chống thấm Jupiter - Agrin CT-11 A	lít	81,000
	Bột bả		

1	2	3	4
	Bột bả nội thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	4,909
	Bột bả ngoại thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	7,364
	- Sơn VNMAX		
	Bột bả Nội thất cao cấp	kg	6,090
	Bột bả Ngoại thất cao cấp	kg	7,770
	Sơn lót cao cấp nội thất	kg	47,644
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	kg	63,411
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	kg	20,928
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	kg	60,347
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	kg	54,338
22	Sơn sắt thép, Sơn vạch kẻ đ-ờng các loại		
	Sơn chống gỉ - Acrylic (sơn cột biển báo...)	kg	33,600
	Sơn dầu, màu - Clor hóa (sơn cột biển báo...)	kg	42,000
	Dung dịch sơn lót AP - 04 (sơn kẻ đ-ờng)	kg	59,500
	Sơn dẻo nhiệt phản quang - trắng	kg	22,400
	Sơn dẻo nhiệt phản quang M249 - màu	kg	25,900
23	Phụ gia bê tông và chất chống thấm:		
	Super R7 (Phụ gia bê tông, đông rắn nhanh 7 ngày)	Lít	18,480
	Super F (Phụ gia bê tông, đông rắn nhanh 3 ngày)	Lít	22,176
	Sika Viscocrete 3000 (phụ gia siêu dẻo bê tông)	kg	24,920
	Sikament 1R4 (phụ gia dẻo hóa)	kg	17,850
	Latex R114 (Chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	50,050
	BestSeal AC400 (Chống thấm siêu đàn hồi dùng seno, toilet, tường)	kg	47,740
	BestSeal AC400M (Chống thấm siêu đàn hồi dùng t-ờng ngoài nhà)	kg	53,900
	BestSeal AC402 (Chống thấm cho hồ nước, tầng hầm)	kg	23,100
	BestSeal AC407 (Chống thấm cho hồ nước, seno, tầng hầm - cao cấp)	kg	28,875
	HardRock- Xám (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xám)	kg	6,468
	HardRock- Xanh (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xanh)	kg	9,240
	BestGrout CE675 (Vữa rút gốc xi măng, không co ngót mác 675 Mpa)	kg	10,010
	Chất lót Standart (Quets lót trước khi khô nóng)	kg	50,050
24	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn dùng thanh nhôm hệ Việt Pháp (màu trắng sứ, nâu sẫm, vân gỗ) độ dày 1,2-1,6 mm (Tùy thuộc từng hệ cửa), kính trắng 5mm Việt Nhật, phụ kiện đồng bộ Việt Pháp		
	- Vách kính cố định hệ 4400, 4500	m ²	950,600
	- Cửa sổ mở tr-ợt hệ 2600, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe tr-ợt	m ²	1,067,000
	- Cửa sổ mở tr-ợt hệ 2600, phụ kiện khóa sập (khóa âm), bánh xe tr-ợt	m ²	1,164,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400. 4500, phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m ²	1,358,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, 4500, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,455,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, 4500, phụ kiện bản lề cối, mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,455,000
	- Cửa đi mở quay một cánh, hệ 4500, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m ²	1,649,000

1	2	3	4
	- Cửa đi mở quay 2 cánh, hệ 4500, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đa điểm	m ²	1,649,000
	- Cửa sổ mở hất <0,5m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn điểm	m ²	824,500
	- Cửa sổ mở hất 0,5m2-0,8m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn	m ²	1,115,500
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 150.000 đ/m2, kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 250.000đ/m2; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 320.000đ/m2.		
21	Sản phẩm nhôm hệ KHANG MINH KM55 (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,0 , 1,1 mm của Công ty CP Nhôm Khang Minh sản xuất		
	Vách kính cố định	m ²	900,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m ²	1,755,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m ²	1,890,000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m ²	1,530,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m ²	1,665,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m ²	1,845,000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m ²	1,350,000
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 150.000 đ/m2, kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 250.000đ/m2; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 320.000đ/m2.		
25	CỬA CUỐN – Nhãn hiệu S68DOOR		
	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi (#67)	m ²	1,508,000
	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe (#63)	m ²	1,679,000
	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng (#65)	m ²	1,852,000
	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe (#63)	m ²	2,067,000
	BỘ TÒI: Bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động.		
	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	5,986,000
	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	6,331,000
	BỘ LƯU ĐIỆN		
	Bộ lưu điện S1000	Bộ	3,015,000
	Bộ lưu điện S2000	Bộ	3,876,000
26	Hoa sắt cửa sổ		
	Hoa sắt thép hộp mã kẽm, sơn tĩnh điện	m ²	480,000
	Hoa sắt thép đặc, sơn tĩnh điện	m ²	380,000
27	Bê tông thương phẩm của Công ty Viết Hải, Trần Châu (nhà máy tại xã Phú Việt, xã Tùng Ảnh và KCN Bắc Cẩm Xuyên)		Đơn giá bê tông đã bao gồm chi phí máy móc phục vụ công tác trộn bê tông tại nhà máy, chi phí vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 12km, ngoài phạm vi 12km thì mỗi Km tăng thêm cộng 3.000đ/km/m3
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	988,000
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,040,250
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,102,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,163,750
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,230,250
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,301,500

1	2	3	4		
	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	931,000		
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	969,000		
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,011,750		
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,064,000		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,125,750		
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,192,250		
	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	883,500		
	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	921,500		
	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	964,250		
	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,016,500		
	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,073,500		
	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,463,000		
	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,510,500		
	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,581,750		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,330,000		
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,396,500		
28	Cọc BT ly tâm của Công ty Việt Hải		Cấp tải trọng		
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	228,000
		m		PHC	253,000
		m	Loại B	PC	284,000
		m		PHC	312,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	274,000
		m		PHC	296,000
		m	Loại B	PC	347,000
		m		PHC	381,000
		m	Loại C	PC	379,000
		m		PHC	418,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	333,000
		m		PHC	365,000
		m	Loại B	PC	418,000
		m		PHC	458,000
		m	Loại C	PC	477,000
		m		PHC	519,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	407,000
		m		PHC	453,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	513,000
		m		PHC	551,000
		m	Loại B	PC	609,000
		m		PHC	672,000
		m	Loại C	PC	701,000
		m		PHC	774,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	599,000
		m		PHC	676,000
		m	Loại B	PC	781,000
		m		PHC	863,000
		m	Loại C	PC	966,000
		m		PHC	975,000

1	2	3	4	
	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	m		135,000
	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	m		162,000
	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	m		207,000
	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	m		261,000
	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	m		315,000
	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	m		405,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG NHÀ THÁNG 7 NĂM 2022

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Thiết bị đèn Roman:		
	Máng siêu mỏng loại 1x0,6 m 20W	cái	119,000
	Máng siêu mỏng loại 1x1,2 m 40W	cái	139,000
	Chấn I- u	cái	60,000
	Tắc te	cái	2,600
	Đèn Downlight âm trần 5-7 W	Bộ	175,000
	Đèn Downlight âm trần 7-9 W	Bộ	179,000
2	Đèn huỳnh quang SINO		
	Loại siêu mỏng kiểu Batten		
	Loại 1x0,6m	Bộ	107,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	151,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	145,000
	Loại chụp nhựa dạng tròn, Elip		
	Loại 1x0,6m	Bộ	196,000
4	Đèn Led các loại		
	- Đèn Led panel tròn		
	Công suất 9W	bộ	125,000
	Công suất 15W	bộ	156,000
	- Đèn panel vuông		
	Công suất 9W	bộ	129,000
	Công suất 12W	bộ	145,000
	- Đèn tube led		
	Công suất 18W, máng 1200mm	bộ	115,000
	Công suất 20W, máng 1200mm	bộ	125,000
	- Đèn ốp nổi tròn		
	Công suất 12W	bộ	175,000
	Công suất 18W	bộ	225,000
	- Đèn ốp nổi vuông		
	Công suất 12W	bộ	189,000
	Công suất 18W	bộ	245,000
5	Quạt trần, quạt hút các loại		
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh sắt	Bộ	484,000
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh nhôm	Bộ	605,000
	Quạt hút gió 250mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	143,000
	Quạt hút gió 300mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	171,000
	Quạt hút gió 150mm Roman 2 chiều	Bộ	299,000
	Quạt hút gió 200mm Roman 2 chiều	Bộ	328,000
	Quạt hút gió 250mm Roman 2 chiều	Bộ	361,000
	Quạt trần đảo chiều VinaWind 46W	Bộ	470,000
	Quạt trần 3 cánh	cái	579,000
	Quạt trần đảo chiều	cái	475,000
	Quạt treo t- ờng	cái	418,000
6	Dây dẫn điện các loại		
	Một ruột đồng cứng bọc PVC		
	VC-0,5 mm2	m	1,189

1	2	3	4
	VC-1,0 mm2	m	1,996
	Một ruột mềm VCmo		
	2x1,0 mm2	m	8,971
	2 x 1,5 mm2	m	12,642
	2 x 6 mm2	m	45,979
	Dây mềm 2 ruột đồng bọc PVC -VCmd		
	2 x 0,5 mm2	m	4,319
	2 x 0,75 mm2	m	5,984
	2 x 1,0 mm2	m	7,813
	2 x 1,5 mm2	m	11,122
	2 x 2,5 mm2	m	18,036
7	Thiết bị điện dân dụng Vinakip		
	- Công tắc dân dụng		
	Công tắc đơn 6A 250V	cái	4,884
	Công tắc kép 6A 250V	cái	7,689
	Công tắc liên ổ cắm 6A 250V	cái	8,965
	Công tắc quả nhót 6A 250V	cái	3,600
	- Ổ cắm dân dụng		
	Ổ cắm đơn S010 6A 250V	cái	5,830
	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V	cái	10,098
	Ổ cắm đơn S010 10A 250V	cái	8,349
	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V	cái	18,500
	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V	cái	18,800
	- Đầu nối, phích cắm, cầu chì		
	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A	cái	5,600
	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A	cái	12,067
	Phích cắm dẹt 10A	cái	3,600
	Phích cắm 16A K5	cái	5,000
	Cầu chì dân dụng 5A 250V	cái	4,873
	Cầu chì dân dụng 10A 250V	cái	6,435
	- Đui đèn điện		
	Đui đèn kiểu gài 1A	cái	3,058
	Đui đèn kiểu xoáy 4A	cái	4,565
	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W	cái	5,600
	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A	cái	5,800
	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2	cái	5,500
	- Bảng điện dân dụng		
	Bảng điện 2BD1-111	cái	28,215
	Bảng điện 2BD5-A22	cái	63,030
	- Aptomat dân dụng		
	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V	cái	32,900
	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V	cái	64,900
	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V	cái	103,100
	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V	cái	28,000
	Hộp bảo vệ MCCB B40T	cái	5,060
	- Cầu dao điện dân dụng cực đực		
	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V	cái	19,580
	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V	cái	27,390

1	2	3	4
	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V	cái	30,580
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600V	cái	35,090
	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V	cái	66,000
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	76,560
	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V	cái	49,060
	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V	cái	99,770
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	50,490
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V	cái	120,120
	- Cầu dao điện dân dụng cực kẹp		
	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V	cái	18,500
	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V	cái	26,070
	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V	cái	29,040
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600	cái	33,330
	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V	cái	46,640
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	47,960
	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V	cái	62,700
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	72,710
	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V	cái	94,820
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V	cái	114,070
8	Thiết bị điện Roman		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	15,273
	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	cái	54,545
	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	cái	72,727
	Hạt một chiều - Roman	cái	10,455
	Hạt hai chiều - Roman	cái	19,545
	Hạt 20A - Roman	cái	69,091
	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	70,909
	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	141,818
	Tủ aptomat 6P	cái	132,727
	Tủ aptomat 9P	cái	204,545
	Tủ aptomat 12P	cái	268,182
	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	cái	409,091
	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	cây	20,000
	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	cây	31,818
	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	cây	3,636
	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	cây	78,182
	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	341,818
	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	cái	198,182
	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	cái	136,364
	Đèn exit	cái	390,909
	Tủ aptomat 2P-4P	Cái	85,000
	Tủ aptomat 6P	Cái	115,000
	Tủ aptomat 9P	Cái	195,000
	Tủ Loại 200x150x110	Cái	110,000
	Tủ Loại 240x180x110	Cái	130,000
	Tủ Loại 330x220x110	Cái	165,000
	Tủ Loại 330x220x110 có khóa	Cái	190,000
9	Hộp nối và hộp phân dây		

1	2	3	4
	Si nô	Cái	13,500
	Tủ sắt âm t-ờng chứa MCB loại 2-4 cực	Cái	70,000
	Tủ sắt âm t-ờng chứa MCB loại 6 cực	Cái	110,000
	Tủ sắt âm t-ờng chứa MCB loại 9 cực	Cái	180,000
	Tủ sắt âm t-ờng chứa MCB loại 13 cực	Cái	230,000
	Tủ sắt âm t-ờng chứa MCB loại 18 cực	Cái	420,000
10	Sứ hạ thế cả ti		
	A110 ; 2 sứ	Bộ	14,280
	A110 ; 3 sứ	Bộ	20,400

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ THÁNG 7 NĂM 2022

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Viết Hải		
	Cột điện ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,634,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,890,500
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,470,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,847,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	1,957,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,018,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,327,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,065,300
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,118,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,175,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,223,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,669,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	2,536,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	2,859,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	3,315,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	3,776,250
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	3,999,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	4,170,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	4,312,620
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	5,415,475
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	6,466,460
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,773,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	8,812,960
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	7,923,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,235,330
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,158,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	9,965,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	10,298,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12	Cột	5,781,700
	Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13	Cột	6,478,050
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12	Cột	6,545,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13	Cột	6,972,050
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12	Cột	8,508,200
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13	Cột	9,453,450
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,692,900
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,957,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,565,000

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,913,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,025,400
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,089,050
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,407,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,137,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,191,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,250,550
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,593,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,759,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	2,622,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	2,955,450
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	3,424,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	3,899,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	4,129,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	4,305,400
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	4,478,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	6,301,350
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	8,151,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,996,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	7,975,250
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,170,950
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,862,900
	CỘT H		
	Cột điện H - 6.5A	Cột	896,700
	Cột điện H - 6.5B	Cột	1,038,800
	Cột điện H - 6.5C	Cột	1,117,200
	Cột điện H - 7.5A	Cột	1,107,400
	Cột điện H - 7.5B	Cột	1,293,600
	Cột điện H - 7.5C	Cột	1,332,800
	Cột điện H - 8.5A	Cột	1,362,200
	Cột điện H - 8.5B	Cột	1,509,200
	Cột điện H - 8.5C	Cột	1,793,400
2	Các loại cột đèn, cần đèn và phụ kiện của Công ty CP đầu tư và phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH		
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	2,798,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	3,247,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3,520,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	4,070,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	Cột	4,620,000

1	2	3	4
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	Cột	6,050,000
	Cột trang trí		
	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,850,000
	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,640,000
	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,025,000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,750,000
	Chùm cột trang trí sân vườn		
	Chùm CH 06 - 4/5	Cái	926,000
	Chùm RUBY - 2	Cái	926,000
	Chùm ARLEQUEN - 3/4	Cái	941,000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
	Cầu đục D300 + Loại LED 7W	Cái	449,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 9W	Cái	502,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 12W	Cái	523,000
	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son	Cái	543,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son	Cái	564,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son	Cái	585,000
	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W	Cái	502,000
	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W	Cái	585,000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước		
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	3,150,000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái	4,375,000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái	6,825,000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái	7,700,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái	6,650,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái	6,825,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái	6,475,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái	6,650,000
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước		
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái	5,200,000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái	5,500,000
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái	4,930,000
	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời		
	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ	336,000
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tính thê) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pes	Bộ	1,064,000
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ	2,500,000
	Đèn LED năng lượng mặt trời		

1	2	3	4
	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Tấm	1,620,000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ	5,450,000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái	1,960,000
	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	1,840,000
	Phụ kiện cột		
	Giá đỡ tủ điện	Cái	545,000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	586,000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	353,000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	302,000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	567,000
	Cáp đồng trần		
	C 6	kg	305,400
	C 10	kg	304,587
	C 16	kg	300,788
	C 25	kg	300,507
	C 35	kg	300,406
	C 50	kg	301,487
	C 70	kg	301,102
	C 95	kg	300,827
	C 120	kg	300,942
	C 150	kg	300,856
	C 185	kg	300,758
	C 240	kg	300,592
	C 300	kg	300,466
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90°C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005)		
	CV 1x16 (V-75)	m	41,712
	CV 1x25 (V-75)	m	64,483
	CV 1x35 (V-75)	m	89,882
	CV 1x50 (V-75)	m	123,831
	CV 1x70 (V-75)	m	175,464
	CV 1x95 (V-75)	m	244,636
	CV 1x120 (V-75)	m	306,466
	CV 1x150 (V-75)	m	381,988
	CV 1x185 (V-75)	m	474,882
	CV 1x240 (V-75)	m	625,890
	CV 1x300 (V-75)	m	783,273
3	Đèn đường Led hãng Sunning, Nikkon, Philips do Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia phân phối		
	Đèn đường Led (bảo hành 5 năm)		

1	2	3	4
	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 125\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k(trung tính), 5000k-6000K(trắng) Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM, 9,9KG (SỬ DỤNG CHO 40W-120W) 900x353x183MM, 10,5KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	cái	6,355,000
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	cái	6,573,000
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	cái	7,466,000
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	cái	8,602,000
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	cái	9,049,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k(trung tính), 5000k-6000K(trắng) Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 790x341x90MM, 9,2KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED ACURA 50W	cái	5,630,000
	Đèn LED ACURA 60W. DIM 5 cấp	cái	5,848,000
	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	cái	6,314,000
	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	cái	6,449,000
	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	cái	7,425,000
	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	cái	8,100,000
	ĐÈN LED E-KONA: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 110 lumen/W. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 794x330x129MM, 7KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		

1	2	3	4
	Đèn LED E-KONA 40W	cái	4,596,000
	Đèn LED E-KONA 50W	cái	4,758,000
	Đèn LED E-KONA 60W	cái	5,045,000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	cái	5,495,000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	cái	5,952,000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	cái	6,297,000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	cái	6,332,000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	cái	6,521,000
	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k- 6000K(trắng) KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED ECO-MINI 40W	cái	3,995,000
	Đèn LED ECO-MINI 50W	cái	4,161,000
	Đèn LED ECO-MINI 60W	cái	4,420,000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	cái	5,113,000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	cái	5,299,000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	cái	5,693,000
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	cái	6,044,000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	cái	6,396,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k-6000K (trắng) KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 686x350x144MM, 6,2KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 800x420x144MM, 6,8KG(SỬ DỤNG CHO 120W-180W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED RAVA-MINI 40W		3,995,000
	Đèn LED RAVA-MINI 50W		4,185,000
	Đèn LED RAVA-MINI 60W		4,500,000
	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp		5,121,000
	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		8,811,000
	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp		5,310,000
	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp		5,715,000
	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		9,405,000
	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp		6,138,000
	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp		6,435,000
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ TẮM SOLA: Polycrystalline (loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM		
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W	Bộ	13,500,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W	Bộ	14,400,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W	Bộ	15,300,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W	Bộ	16,200,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W	Bộ	18,000,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W	Bộ	18,900,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W	Bộ	20,700,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W	Bộ	22,500,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng) CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED VENUS 40W	cái	3,040,000
	Đèn LED VENUS 50W	cái	3,135,000
	Đèn LED VENUS 60W	cái	3,278,000
	Đèn LED VENUS 80W	cái	3,472,000
	Đèn LED VENUS 100W	cái	4,005,000
	Đèn LED VENUS 120W	cái	4,684,000
	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	cái	4,959,000
	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	cai	5,501,000
	ĐÈN LED HG04 HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc, sơn tĩnh điện Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k, 5000k (trắng) Hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 90\text{ lumen/W}$. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS/DONE, BẢO HÀNH 3-5 NĂM		
	Đèn LED HG04 50W Tay đèn phi 60		1,665,000
	Đèn LED HG04 80W		2,565,000
	Đèn LED HG04 100W		2,790,000
	Đèn LED HG04 120W		3,330,000
	Đèn LED HG04 150W		3,870,000
	Đèn LED HG04 200W		4,050,000
	ĐÈN PHA LED HG636 HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM		

1	2	3	4
	Đèn PHA LED HG636 200W	cái	4,684,000
	Đèn PHA LED HG636 300W	cái	5,653,000
	Đèn PHA LED HG636 400W	cái	6,299,000
	Đèn PHA LED HG636 600W	cái	6,783,000
	ĐÈN PHA LED TIGO: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn PHA LED TIGO 180W	cái	6,141,000
	Đèn PHA LED TIGO 240W	cái	6,418,000
	Đèn PHA LED TIGO 300W	cái	6,681,000
	Đèn PHA LED TIGO 360W	cái	7,098,000
	Đèn PHA LED TIGO 400W	cái	7,353,000
	Đèn PHA LED TIGO 480W	cái	7,608,000
	Đèn PHA LED TIGO 500W	cái	7,820,000
	Đèn PHA LED TIGO 600W	cái	8,330,000
	ĐÈN PHA LED MONGO: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn PHA LED MONGO 180W	cái	6,991,000
	Đèn PHA LED MONGO 240W	cái	7,268,000
	Đèn PHA LED MONGO 300W	cái	7,531,000
	Đèn PHA LED MONGO 360W	cái	7,948,000
	Đèn PHA LED MONGO 400W	cái	8,203,000
	Đèn PHA LED MONGO 480W	cái	8,458,000
	Đèn PHA LED MONGO 500W	cái	8,925,000
	Cột đèn đường các loại (bằng thép)		
	Cột tròn côn, bát giác liền cần		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly; Đường kính: 56-58/124-130mm	Cột	3,017,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly; Đường kính: 56-58/134-140mm	Cột	3,663,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly; Đường kính: 56-58/144-150mm	Cột	3,859,000

1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/144-150mm	Cột	3,961,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly, 56-58/145-151mm	Cột	4,182,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/154-160mm	Cột	5,465,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/155-161mm	Cột	5,729,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/164-171mm	Cột	5,882,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/165-172mm	Cột	6,154,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/174-182mm	Cột	6,528,000
	Thân cột bát giác, tròn côn D78		
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Cột	2,930,200
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Cột	3,139,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Cột	3,412,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Cột	4,968,600
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Cột	5,523,700
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Cột	5,814,900
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Cột	5,942,300
	Cần đèn		
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,310,000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,615,000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,231,000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,528,000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,266,000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,702,000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,292,000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,446,000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,231,000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,528,000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	934,000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,266,000
	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	1,498,000
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Cần	1,825,000
	Cần cánh buồn đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Cần	2,595,000
	Cần cánh buồn đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Cần	2,930,000
	Cần cánh buồn ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Cần	3,850,000
	Lọng bán nguyệt	Cái	2,802,000
	lọng 6-8 đèn pha	Cái	2,968,000
	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	554,000
	Khung móng M24x1350x8T		3,137,000
	Cột trang trí		
	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	6,966,000
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	3,645,000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	4,520,000

1	2	3	4
	Cột DC05B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	6,512,000
	Cột Pine	Bộ	4,266,000
	NOVO+Thân nhôm	Bộ	4,707,000
	CỘT SƯ TỬ	Bộ	7,830,000
	Đế gang DP01 lồng chân cột thép	Đế	4,698,000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
	CH02-4	Bộ	1,260,000
	CH02-5	Bộ	1,350,000
	CH04-4	Bộ	1,755,000
	CH04-5	Bộ	2,565,000
	CH06-4	Bộ	990,000
	CH06-5	Bộ	1,305,000
	CH08-4	Bộ	1,125,000
	CH08-5	Bộ	1,332,000
	CH09-1	Bộ	1,607,000
	CH09-2	Bộ	2,310,000
	CH11-4	Bộ	1,890,000
	CH11-5	Bộ	2,205,000
	CH12-4	Bộ	1,926,000
	Đèn lắp cột trang trí		
	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	405,000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	585,000
	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	495,000
	Đèn con mắt	Bộ	2,232,000
	Đèn miria	Bộ	1,397,000
	Đèn Tuylip	Bộ	756,000
	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	1,123,000
	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	2,578,000
	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	2,088,000
	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	720,000
	Đèn Jebi	Bộ	1,037,000
	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	540,000
	Phụ kiện khác		
	Bảng điện cửa cột	Bộ	150,000
	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	310,000
	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	520,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng		
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ	11,980,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Bộ	12,911,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ	13,937,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ	14,915,000
4	Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí... do Công ty CP WINCO Việt Nam phân phối		
	CỘT THÉP LIÊN CÁN ĐƠN MẠ KỀM NHUNG NÔNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	2,763,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3,182,000

1	2	3	4
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	3,926,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4,028,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	4,867,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5,150,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	5,623,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6,124,000
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	2,907,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	3,669,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	4,419,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5,158,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	5,849,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	6,562,000
	CẢN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		
	Cản đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,368,000
	Cản đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,900,000
	Cản đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,412,000
	Cản đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2,074,000
	Cản đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,331,000
	Cản đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,717,000
	Cản đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	915,000
	Cản đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,246,000
	CỘT THÉP TRÊN ĐỂ GANG CHƯA BAO GỒM CẢN		
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	8,381,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	8,989,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	9,353,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	9,838,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	8,623,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	9,231,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	9,717,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	10,082,000
	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	14,666,000
	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	16,434,000
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		
	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	3,654,000
	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	4,662,000
	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	7,434,000
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	3,990,000
	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	3,948,000
	Cột sứ từ + thân gang/ nhôm	Cái	7,980,000
	CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN		
	Chùm CH02-4	Cái	1,276,000
	Chùm CH02-5	Cái	1,397,000

1	2	3	4
	Chùm CH04-4	Cái	1,796,000
	Chùm CH04-5	Cái	2,410,000
	Chùm CH06-4	Cái	992,000
	Chùm CH06-5	Cái	1,323,000
	Chùm CH08-4	Cái	1,181,000
	Chùm CH08-5	Cái	1,370,000
	Chùm CH09-1	Cái	1,654,000
	Chùm CH09-2	Cái	2,410,000
	Chùm CH11-2	Cái	985,000
	Chùm CH11-3	Cái	1,603,000
	Chùm CH11-4	Cái	1,936,000
	Chùm CH11-5	Cái	2,221,000
	Chùm CH12-4	Cái	1,937,000
	-ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: MẶT LŨNG CÓ 12 GÂN TỐI ƯU HÓA TẢN NHIỆT -CHÍP LED NICHIA-xuất xứ JAPAN; DRIVER: DIMMING 5 CẤP CÔNG SUẤT; -BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; -CẤP BẢO VỆ : IK08,Class I,CRI :80; -HỆ SỐ CÔNG SUẤT $>0,95$ -NHIỆT ĐỘ ÁNH SÁNG : 5000K KÍCH THƯỚC 780x350x120MM (BẢO HÀNH 5 NĂM) -TIÊU CHUẨN : ISO 9001:2015,ISO 14001:2015,TCVN 7722-2-3:2019		
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	5,810,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6,090,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	6,230,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	6,335,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	6,405,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	6,650,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	8,155,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	8,995,000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: MẶT LŨNG CÓ 12 GÂN TỐI ƯU HÓA TẢN NHIỆT -CHÍP LED NICHIA-xuất xứ JAPAN; DRIVER: CÓ DIM -BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; -CẤP BẢO VỆ : IK08,Class I,CRI :80; -HỆ SỐ CÔNG SUẤT $>0,95$ -NHIỆT ĐỘ ÁNH SÁNG : 5000K KÍCH THƯỚC 610x250x90MM (BẢO HÀNH 5 NĂM) -TIÊU CHUẨN : ISO 9001:2015,ISO 14001:2015,TCVN 7722-2-3:2019		
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	4,160,600
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	4,295,500
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	4,437,500
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	4,579,500
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	4,721,500

1	2	3	4
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	4,934,500
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	5,041,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	5,786,500
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN -CHIP LED LUMILEDS/PHILIPS; DRIVER: CÓ DIM 5 CẤP (tiết giảm công suất theo kịch bản) -BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; -CẤP BẢO VỆ : IK08, Class I, CRI :70; -HỆ SỐ CÔNG SUẤT >0,95 -NHIỆT ĐỘ ÁNH SÁNG : 4000K KÍCH THƯỚC THAY ĐỔI THEO CÔNG SUẤT (BẢO HÀNH 3 NĂM) -TIÊU CHUẨN : ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019		
	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM	Bộ	4,199,650
	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	4,384,250
	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	4,842,200
	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	5,053,070
	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	5,264,650
	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	5,647,340
	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	5,882,350
	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	6,293,440
	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	6,556,140
	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	6,883,450
5	Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí... do Công ty CP DAVICO phân phối		
	Đèn Led		
	Đèn Led 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 100w - IP 66.	Bộ	4,335,000
	Đèn Led 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 120w, IP 66	Bộ	4,777,000
	Đèn Led 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 150w. IP 66	Bộ	5,963,460
	Đèn Led 250W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 150w. IP 66	Bộ	7,769,000
	Đèn Pha Led	Bộ	-
	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	5,338,000
	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	7,267,500
	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	7,650,000
	Cột thép		-
	Cột thép liên cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đỉnh góc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	5,882,000

1	2	3	4
	Cột thép liên cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đỉnh góc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	6,268,750
	Cột thép cao liên cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	6,502,500
	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	7,097,500
	Cột, Đèn trang trí sân vườn		
	Cột Trang trí nouvo đế nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W		12,732,000
	Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W		9,200,000
	Đèn nữ hoàng đứng	Bộ	2,864,000
	Chùm Đèn nữ hoàng treo - 2	Bộ	2,320,000
	Cần đèn		
	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,401,000
	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,559,000
	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,198,000
	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,238,000
	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,408,000
	Khung móng		
	Khung móng 4M24x300x300x675mm	Cái	667,080
	Khung móng 4M16x240x240x550mm	Cái	364,480
	Khung móng 4M24x8x1375	Cái	3,050,735
6	Đèn đường Led hãng BELED: Hàng lắp ráp trong nước		

1	2	3	4
	ĐÈN ĐƯỜNG LED LIME BL-STR15 Hiệu: Beled - Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007; TCVN 7722-1:2017. - Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. - Đèn có Tên đèn của nhà sản xuất trên mặt đèn. - Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. - Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. - Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) - Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 110 lumen/W. - Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện: Class 1/Class 2 - Nhiệt độ môi trường khi vận hành $-10^{\circ}\text{C} < T_a < 45^{\circ}\text{C}$. - Nhiệt độ bề mặt vỏ bộ đèn (phần kim loại) < 60°C. - Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. - Cấp bảo vệ của phần quang và gắn linh kiện IP66. - Hệ số công suất tại công suất định mức > 0,95. - Tuổi thọ ở nhiệt độ $T_a = 25^{\circ}\text{C} \geq 50.000$ giờ * Chip LED hiệu: Philips Lumileds/ VS/ Osram/ Nichia * Bộ nguồn Driver hiệu: Philips / VS /Inventronics. Có chức năng Dimming(tiết giảm) 5 cấp công suất * Bảo vệ xung áp 10kV-10kA/ 20kv-20kA. * Bảo hành: 5 năm		
	Đèn đường LED Lime BL-STR15C 100W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	5,333,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15C 120W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	5,728,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15D 150W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,071,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15D 180W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,782,000

1	2	3	4
	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAZEL BL - STR08 Hiệu: Beled - Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007; TCVN 7722-1:2017. - Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. - Đèn có Tên đèn của nhà sản xuất trên mặt đèn. - Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. - Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. - Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) - Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W. - Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện: Class 1/Class 2 - Nhiệt độ môi trường khi vận hành $-10^{\circ}\text{C} < T_a < 45^{\circ}\text{C}$. - Nhiệt độ bề mặt vỏ bộ đèn (phần kim loại) < 60°C. - Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. - Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. - Hệ số công suất tại công suất định mức > 0,95. - Tuổi thọ ở nhiệt độ $T_a = 25^{\circ}\text{C} \geq 50.000$ giờ * Chip LED hiệu: Philips Lumileds/ VS/ Osram/ Nichia * Bộ nguồn Driver hiệu: Philips / VS /Inventronics. Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất, công điều khiển để lắp đặt thiết bị chiếu sáng thông minh. * Bảo vệ xung áp 10kV-10kA/ 20kv-20kA. * Bảo hành: 5 năm		
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08A 100W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	6,982,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08A 120W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,663,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08B 150W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,865,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08B 160W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	9,072,000
7	Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí... do Công ty thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát sản xuất và phân phối		
	SẢN PHẨM ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ, ĐÈN PHA (Chip LED Seoul, Osram, Philips ; Driver Philips, Inventronics Dim 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K- 6500K, chống sét 10kV-25kV*, bảo hành 5 năm)		
	Đèn LED Alleys 20-30W DIM	Bộ	2,166,000
	Đèn LED Alleys 40W DIM	Bộ	2,394,000
	Đèn LED Alleys 60W DIM	Bộ	2,470,000
	ĐÈN LED Shark 75W-90W DIM	Bộ	5,396,000
	ĐÈN LED Shark 120W DIM	Bộ	6,232,000
	ĐÈN LED Shark 150 DIM	Bộ	7,280,800
	ĐÈN LED Spark 80W-100W DIM	Bộ	5,662,000
	ĐÈN LED Spark 120W DIM	Bộ	6,270,000
	ĐÈN LED Gempo 40-60W DIM	Bộ	4,256,000
	ĐÈN LED Gempo 75W DIM	Bộ	5,282,000
	ĐÈN LED Gempo 100W DIM	Bộ	5,434,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED Gempo 120W DIM	Bộ	6,270,000
	ĐÈN LED Gempo 150W DIM	Bộ	7,242,800
	ĐÈN LED Cosmos 75-80W DIM	Bộ	4,256,000
	ĐÈN LED Cosmos 100W DIM	Bộ	4,408,000
	ĐÈN LED Cosmos 120W DIM	Bộ	5,282,000
	ĐÈN LED Cosmos 150W DIM	Bộ	5,358,000
	ĐÈN LED Liber 75-80W DIM	Bộ	3,838,000
	ĐÈN LED Liber 100W DIM	Bộ	4,712,000
	ĐÈN LED Liber 120W DIM	Bộ	4,940,000
	ĐÈN LED Liber 150W DIM	Bộ	5,092,000
	Đèn LED NOVA 75W DIM	Bộ	5,396,000
	Đèn LED NOVA 100W DIM	Bộ	5,624,000
	Đèn LED NOVA 120W DIM	Bộ	6,118,000
	Đèn LED NOVA 150W DIM	Bộ	6,574,000
	Đèn LED NOVA 200W DIM	Bộ	7,448,000
	Đèn LED Corn 50W	Bộ	2,394,000
	Đèn LED Corn 100W	Bộ	3,192,000
	Đèn LED Corn 150W	Bộ	4,560,000
	Đèn LED Corn 200W	Bộ	5,396,000
	Đèn LED Highbay 100W	Bộ	1,748,000
	Đèn LED Highbay 150W	Bộ	2,128,000
	Đèn LED Highbay 200W	Bộ	2,546,000
	Đèn LED Highbay 250W	Bộ	2,736,000
	Đèn Pha LED Floodlight 200W DIM	Bộ	4,256,000
	Đèn Pha LED Floodlight 250W DIM	Bộ	4,484,000
	Đèn Pha LED Floodlight 300W DIM	Bộ	4,788,000
	Đèn Pha LED Floodlight 400W DIM	Bộ	5,510,000
	Đèn Pha LED Festi 200W DIM	Bộ	4,864,000
	Đèn Pha LED Festi 300W DIM	Bộ	6,308,000
	Đèn Pha LED Festi 400W DIM	Bộ	7,182,000
	SẢN PHẨM CỘT THÉP		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm	Cột	2,746,800
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm	Cột	3,201,240
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	Cột	3,833,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm	Cột	4,862,600
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột	6,166,400
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột	6,912,600
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 -3mm	Cột	3,017,040
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 -3mm	Cột	3,510,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3mm	Cột	3,871,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3,5mm	Cột	4,485,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 -3,5mm	Cột	5,120,500
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -3,5mm	Cột	5,896,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -4mm	Cột	6,391,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 -4mm	Cột	6,882,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m + cần cánh buồm -4mm	Cột	
	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,305,000
	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,120,500

1	2	3	4
	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,309,500
	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,323,000
	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,323,000
	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	Cái	796,500
	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,620,000
	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,539,900
	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,785,000
	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,700,000
	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,700,000
	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,222,200
	Lọng bắt pha trên cột thép không viền- 8 cạnh	bộ	3,375,000
	Xà bắt pha	Cái	579,500
	Khung móng M16x240x240x525	Cái	289,750
	Khung móng M16x340x340x500	Cột	337,250
	Khung móng M24x300x300x675	Cột	532,000
	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	Cột	2,926,000
	SẢN PHẨM CỘT ĐÈN TRANG TRÍ		
	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	3,618,000
	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	4,455,000
	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	6,390,000
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	4,095,000
	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	4,410,000
	Chùm CH02-4	Bộ	1,224,000
	Chùm CH02-5	Bộ	1,350,000
	Chùm CH04-4	Bộ	1,665,000
	Chùm CH04-5	Bộ	2,430,000
	Chùm CH06-4	Bộ	990,000
	Chùm CH06-5	Bộ	1,260,000
	Chùm CH07-4	Bộ	1,822,500
	Chùm CH07-5	Bộ	2,092,500
	Chùm CH08-4	Bộ	1,125,000
	Chùm CH08-5	Bộ	1,395,000
	Chùm CH09-1	Bộ	1,575,000
	Chùm CH09-2	Bộ	2,295,000
	Chùm CH11-4	Bộ	1,890,000
	Chùm CH11-5	Bộ	2,187,000
	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	1,890,000
	Chùm Ruby-2	Bộ	990,000
8	Đèn đường SLIGHTING: Hàng lắp ráp trong nước		

1	2	3	4
	Loại SLIGHTING SL7B + Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam có chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn do Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng Việt Nam cấp. + Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 + Đầu đèn D49/D60mm có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu của đèn để phù hợp với nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. + Thân đèn nguyên khối bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời. + Đèn có logo và tên đèn đúc nổi chính hãng nhà sản xuất. + Đèn có chứng nhận kiểu dáng công nghiệp do Cục sở hữu trí tuệ cấp. + Đèn có dữ liệu đường cong phân bố ánh sáng IES và được tích hợp trong phần mềm thiết kế chuyên dụng. + Đèn có chứng nhận dán tem năng lượng của Bộ Công Thương + Đèn được thiết kế thêm vị trí để gắn thiết bị điều khiển thông minh đến từng điểm đèn. + Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng; góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ + Đèn có kính bảo vệ bằng thủy tinh trong suốt cường lực, an toàn, chịu nhiệt cao.		
	+ Zoăng đèn dạng hơi đàn hồi bằng silicon tổng hợp, chịu nhiệt, chống lão hóa, bền theo thời gian. + Đèn sử dụng công nghệ Module LED SMD siêu sáng (High Power), + Bộ nguồn (driver) dimming tối đa 6 cấp công suất và có cổng/dây để chờ nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. + Linh kiện Module LED, Driver, chống sét nhập chính hãng từ các hãng uy tín + Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W + Nhiệt độ màu (3000K-6500K) $\pm 3\%$; Chỉ số hiển thị màu $Ra \geq 70-80$ + Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C, Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn $< 60^\circ\text{C}$ + Điện áp đầu vào: 100-265VAC/50-60 Hz + Độ kín khối quang học $\geq \text{IP66}$; Chỉ số IK (Độ chịu va đập) $\geq \text{IK08}$; cấp bảo vệ: Cấp 1. + Bảo vệ xung áp Max 20Kv/10KA + Tuổi thọ của bộ đèn $\geq 100.000\text{h}$ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$ + Kích thước: 600x260x110 mm dùng cho 100-120W; 820x385x115 mm (tính cả cần) + Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	7,326,000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	7,648,000

1	2	3	4
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	8,641,000
	Loại SLIGHTING SL2 + Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam có chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn do Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng Việt Nam cấp. + Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 + Đầu đèn D49/D60mm có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu của đèn để phù hợp với nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. + Thân đèn nguyên khối bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời. + Đèn có chứng nhận dán tem năng lượng của Bộ Công Thương + Đèn được thiết kế thêm vị trí để gắn thiết bị điều khiển thông minh đến từng điểm đèn. + Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng; góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ + Đèn có kính bảo vệ bằng thủy tinh trong suốt cường lực, an toàn, chịu nhiệt cao. + Zoăng đèn dạng hơi đàn hồi bằng silicon tổng hợp, chịu nhiệt, chống lão hóa, bền theo thời gian.		
	+ Đèn sử dụng công nghệ Module LED SMD siêu sáng (High Power), trên mỗi module LED thể hiện đầy đủ các thông số cơ bản (Điện áp DC, dòng điện và công suất cho phép sử dụng), có in mã vạch, mã sản phẩm, nhãn hiệu, xuất xứ rõ ràng. + Bộ nguồn (driver) dimming tối đa 6 cấp công suất và có cổng/dây để chờ nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. + Linh kiện Module LED, Driver, chống sét nhập chính hãng từ các hãng uy tín + Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W + Nhiệt độ màu (3000K-6500K) $\pm 3\%$; Chỉ số hiển thị màu $Ra \geq 70-80$ + Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C + Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn $< 60^\circ\text{C}$ + Điện áp đầu vào: 100-265VAC/50-60 Hz + Độ kín khối quang học $\geq \text{IP66}$; Chỉ số IK (Độ chịu va đập) $\geq \text{IK08}$; Bảo vệ xung áp Max 20Kv/10KA; Cấp bảo vệ: cấp 1 + Tuổi thọ của bộ đèn $\geq 100.000\text{h}$ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$ + Kích thước: 598x242x135 mm dùng cho 100w; 643x272x135 dùng cho 120-150W(tính cả cần) + Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	6,871,000
	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W) ; chip Lumileds/Citizen	Bộ	7,517,000

1	2	3	4
	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting SL2 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W) ; chip Lumileds/Citizen	Bộ	8,008,000
	Loại SLIGHTING SL22 + Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam có chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn do Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng Việt Nam cấp. + Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 + Đầu đèn D49/D60mm có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu của đèn để phù hợp với nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. + Thân đèn nguyên khối bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời. + Đèn có logo và tên đèn đúc nổi chính hãng nhà sản xuất. + Đèn có chứng nhận dán tem năng lượng của Bộ Công Thương + Đèn được thiết kế thêm vị trí để gắn thiết bị điều khiển thông minh đến từng điểm đèn. + Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng; góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ + Đèn có kính bảo vệ bằng thủy tinh trong suốt cường lực, an toàn, chịu nhiệt cao. + Zoăng đèn dạng hơi đàn hồi bằng silicon tổng hợp, chịu nhiệt, chống lão hóa, bền theo thời gian.		
	+ Đèn sử dụng công nghệ Module LED SMD siêu sáng (High Power), trên mỗi module LED thể hiện đầy đủ các thông số cơ bản (Điện áp DC, dòng điện và công suất cho phép sử dụng), có in mã vạch, mã sản phẩm, nhãn hiệu, xuất xứ rõ ràng. + Bộ nguồn (driver) dimming tối đa 6 cấp công suất và có công/dây để chờ nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. + Linh kiện Module LED, Driver, chống sét nhập chính hãng từ các hãng uy tín + Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W + Nhiệt độ màu (3000K-6500K) $\pm 3\%$; Chỉ số hiển thị màu $Ra \geq 70-80$ + Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C + Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn $< 60^\circ\text{C}$ + Điện áp đầu vào: 100-265VAC/50-60 Hz + Độ kín khối quang học $\geq \text{IP66}$; Chỉ số IK (Độ chịu va đập) $\geq \text{IK08}$; Bảo vệ xung áp Max 20Kv/10KA; Cấp bảo vệ: cấp 1 + Tuổi thọ của bộ đèn $\geq 100.000\text{h}$ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$ + Kích thước: 612x304x95 mm dùng cho 100w; 701x304x95 dùng cho 120-150W(tính cả cần) + Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED FLORENCE Modun SMD Slighting SL22 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	5,254,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Đèn LED FLORENCE Modun SMD Slighting SL22 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	6,281,000
	Đèn LED FLORENCE Modun SMD Slighting SL22 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W) ; chip Lumileds/Citizen	Bộ	6,597,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC THÁNG 7 NĂM 2022

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN HÃNG POLYGON, TIỀN PHONG				
	Ống uPVC		Chủng loại		
	Φ 21	m	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát		5,400
		m	DN 21 x 1,5 - PN 12,5 - C1		7,100
		m	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2		8,600
		m	DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3		10,200
	Φ 27	m	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát		6,600
		m	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1		9,800
		m	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2		10,900
		m	DN 27 x 3,0 PN 25 - C3		18,480
	Φ 34	m	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát		8,600
		m	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1		12,400
		m	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2		15,100
		m	DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3		17,300
	Φ 42	m	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát		12,800
		m	DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0		14,500
		m	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1		16,900
		m	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2		19,300
		m	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3		22,600
	Φ 48	m	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát		15,100
		m	DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0		17,600
		m	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1		20,100
		m	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2		23,300
		m	DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3		33,840
	Φ 60	m	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát		19,500
		m	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1		28,500
		m	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2		33,300
		m	DN 60 x 2,9 - PN10 - C3		40,200
	Φ 75	m	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát		27,500
		m	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0		32,100
		m	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1		36,300
		m	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2		47,400
		m	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3		58,500
		m	DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4		73,800
	Φ 90	m	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát		33,500
		m	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0		38,400
		m	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1		44,800
		m	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2		51,900
		m	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3		78,315
		m	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4		84,500
		m	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5		104,800
	Φ 110	m	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát		50,600
		m	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0		57,300
		m	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1		66,700

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4		
		m	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2		76,000
		m	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3		122,475
		m	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4		127,500
		m	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5		157,400
	Φ 125	m	DN 125 x 2,5 - PN 5 - C0		70,500
		m	DN 125 x 3,1 - PN 6 - C1		82,500
		m	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2		97,800
		m	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3		148,920
	Φ 140	m	DN 140 x 2,3 - PN 4 - Thoát		68,900
		m	DN 140 x 2,8 - PN 5 - C0		87,700
		m	DN 140 x 3,5 - PN 6 - C1		103,200
		m	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2		121,600
		m	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3		162,600
		m	DN 140 x 6,7 - PN 12,5 - C4		199,200
	Φ 160	m	DN 160 x 2,6 - PN 4 - Thoát		89,500
		m	DN 160 x 3,2 - PN 5 - C0		117,100
		m	DN 160 x 4,0 - PN 6 - C1		136,500
		m	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2		157,500
		m	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3		244,440
		m	DN 160 x 7,7 - PN 12,5 - C4		258,500
	Φ 180	m	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2		199,100
		m	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3		254,300
	Φ 200	m	DN 200 x 3,2 - PN 4 - Thoát		167,700
		m	DN 200 x 4,0 - PN 5 - C0		175,900
		m	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1		212,500
		m	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2		247,200
		m	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3		315,500
		m	DN 200 x 9,6 - PN 12,5 - C4		404,100
Ống nhựa HDPE P80			PN	Dày (mm)	
	D20	m	12.5	2	6,866
	D20	m	16	2.3	8,273
	D25	m	10	2	8,934
	D25	m	12.5	2.3	10,424
	D25	m	16	3	12,492
	D32	m	8	2	12,244
	D32	m	10	2.4	14,312
	D32	m	12.5	3	17,207
	D32	m	16	3.6	20,599
	D40	m	6	2	15,139
	D40	m	8	2.4	18,283
	D40	m	10	3	22,088
	D40	m	12.5	3.7	26,556
	D40	m	16	4.5	31,519
	D50	m	6	2.4	23,494
	D50	m	8	3	28,458
	D50	m	10	3.7	34,001
	D50	m	12.5	4.6	41,116
	D50	m	16	5.6	48,726
	D63	m	6	3	36,317
	D63	m	8	3.8	45,252

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4		
	D63	m	10	4.7	54,269
	D63	m	12.5	5.8	65,354
	D63	m	16	7.1	77,598
	D75	m	6	3.6	51,622
	D75	m	8	4.5	64,031
	D75	m	10	5.6	77,598
	D75	m	12.5	6.8	91,414
	D75	m	16	8.4	109,944
	D90	m	6	4.3	83,058
	D90	m	8	5.4	92,737
	D90	m	10	6.7	109,944
	D90	m	12.5	8.2	131,536
	D90	m	16	10.1	157,844
	D110	m	6	5.3	109,531
	D110	m	8	6.6	134,846
	D110	m	10	8.1	166,116
	D110	m	12.5	10	196,808
	D110	m	16	12.3	238,916
	D125	m	6	6	141,133
	D125	m	8	7.4	172,321
	D125	m	10	9.2	211,947
	D125	m	12.5	11.4	256,124
	D125	m	16	14	306,256
	D140	m	6	6.7	175,382
	D140	m	8	8.3	216,084
	D140	m	10	10.3	264,231
	D140	m	12.5	12.7	315,936
	D140	m	16	15.7	382,696
	Ống nhựa HDPE P100		PN	Dày (mm)	
	D20	m	16	2,0	7,032
	D20	m	20	2,3	8,273
	D25	m	12.5	2,0	8,934
	D25	m	16	2,3	10,672
	D25	m	20	3,0	12,492
	D32	m	10	2,0	11,996
	D32	m	12.5	2,4	14,643
	D32	m	16	3,0	17,124
	D32	m	20	3,6	20,599
	D40	m	8	2,0	15,139
	D40	m	10	2,4	18,283
	D40	m	12.5	3,0	22,088
	D40	m	16	3,7	26,556
	D40	m	20	4,5	31,519
	D50	m	8	2,4	23,494
	D50	m	10	3,0	28,044
	D50	m	12.5	3,7	33,753
	D50	m	16	4,6	41,198
	D50	m	20	5,6	48,726
	D63	m	8	3,0	36,483

1	2	3	4			
	D63	m	10	3,8	44,838	
	D63	m	12.5	4,7	54,352	
	D63	m	16	5,8	64,776	
	D63	m	20	7,1	77,598	
	D75	m	8	3,6	51,870	
	D75	m	10	4,5	63,948	
	D75	m	12.5	5,6	77,102	
	D75	m	16	6,8	91,993	
	D75	m	20	8,4	109,862	
	D90	m	8	4,3	81,900	
	D90	m	10	5,4	90,752	
	D90	m	12.5	6,7	109,696	
	D90	m	16	8,2	131,702	
	D90	m	20	10,1	157,678	
	D110	m	6	4,2	88,518	
	D110	m	8	5,3	109,944	
	D110	m	10	6,6	137,493	
	D110	m	12.5	8,1	164,296	
	D110	m	16	10,0	198,380	
	D110	m	20	12,3	238,751	
	D125	m	6	4,8	114,494	
	D125	m	8	6,0	141,960	
	D125	m	10	7,4	173,562	
	D125	m	12.5	9,2	211,534	
	D125	m	16	11,4	256,620	
	D125	m	20	14,0	306,008	
	D140	m	6	5,4	143,697	
	D140	m	8	6,7	176,788	
	D140	m	10	8,3	216,663	
	D140	m	12.5	10,3	262,411	
	D140	m	16	12,7	318,169	
	D140	m	20	15,7	382,696	
	D160	m	6	6,2	188,287	
	D160	m	8	7,7	232,133	
	D160	m	10	9,5	284,747	
	D160	m	12.5	11,8	342,408	
	D160	m	16	14,6	420,751	
	D160	m	20	17,9	501,989	
	Phụ Kiện Nối Thẳng Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách (Ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Thẳng Phun	cái	16	20		15,640
		cái	16	25		23,501
		cái	16	32		30,444
		cái	16	40		45,247
		cái	16	50		58,863
		cái	16	63		77,531
		cái	10	75		123,949
		cái	10	90		216,535
		cái	16	25-20		23,335

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Giảm Phun (Nối Chuyển Bậc Phun)	cái	16	32-20		32,284
		cái	16	32-25		32,869
		cái	16	40-20		33,789
		cái	16	40-25		35,295
		cái	16	40-32		40,145
		cái	16	50 – 25		41,316
		cái	16	50 – 32		42,404
		cái	16	50-40		53,193
		cái	16	63-20		56,204
		cái	16	63-25		66,575
		cái	16	63-40		73,516
		cái	16	63-50		74,436
		cái	10	75-50		120,436
		cái	10	75-63		140,509
		cái	10	90-63		160,916
		cái	10	90-75		216,785
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Bích Phun (Đầu Nối Bằng Bích)	cái	10	40		12,880
		cái	10	50		18,484
		cái	10; 16	63		41,149
		cái	10; 16	75		65,236
		cái	10; 16	90		97,855
		cái	10; 16	110		130,221
		cái	10; 16	125		158,909
		cái	10; 16	140		203,236
		cái	10; 16	160		242,545
		cái	10; 16	180		405,553
		cái	10; 16	200		434,909
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Bịt Phun	cái	16	20		7,945
		cái	16	25		9,200
		cái	16	32		15,640
		cái	16	40		27,349
		cái	16	50		39,225
		cái	16	63		58,796
		cái	10	75		88,905
		cái	10	90		141,095
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Nối Chuyển Bậc Phun Dán	cái	10	40-32-25- 20		4,099
		cái	10	90-63-50- 32-20		7,360
		cái	10	90-75-63		29,021
		cái	10	125-110- 90		76,444
		cái	10	160-140- 125		119,349
		cái	10	200-180- 160		162,673
		cái	16	20 x 1/2"		11,040
		cái	16	20 x 3/4"		11,040
		cái	16	25 x 1/2"		12,796
		cái	16	25 x 3/4"		12,796
		cái	16	25 x 1"		12,796
		cái	16	32 x 3/4"		15,389

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Ngoài Phun	cái	16	32 x 1"		15,556
		cái	16	32 x 1.1/4"		15,891
		cái	16	40 x 1"		27,265
		cái	16	40 x 1.1/4"		27,265
		cái	16	40 x 1.1/2"		26,179
		cái	16	40 x 2"		29,607
		cái	16	50 x 1.1/4"		47,673
		cái	16	50 x 1.1/2"		32,116
		cái	16	50 x 2"		48,425
		cái	16	63 x 1.1/2"		55,785
		cái	16	63 x 2"		56,455
		cái	16	63 x 2.1/2"		55,535
		cái	10	75 x 2"		89,491
		cái	10	75 x 2.1/2"		84,807
		cái	10	90 x 2"		124,701
		cái	10	90 x 2.1/2"		128,716
		cái	10	90 x 3"		137,665
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Trong Phun	cái	16	20 x 1/2"		9,701
		cái	16	25 x 1/2"		14,051
		cái	16	25 x 3/4"		13,299
		cái	16	32 x 1"		20,575
		cái	16	40 x 1.1/4"		52,941
		cái	16	50 x 1.1/2"		56,036
	Phụ Kiện Nối Góc Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách (Ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Phun (Nối Góc 90 độ)	cái	16	20		19,404
		cái	16	25		22,247
		cái	16	32		30,444
		cái	16	40		48,425
		cái	16	50		62,727
		cái	16	63		105,215
		cái	10	75		145,444
		cái	10	90		247,396
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Ren Ngoài Phun (Nối Góc 90 độ ren ngoài)	cái	16	20 x 1/2"		11,541
		cái	16	20 x 3/4"		11,541
		cái	16	25 x 1/2"		13,633
		cái	16	25 x 3/4"		13,047
		cái	16	32 x 1"		21,495
		cái	16	40 x 1.1/4"		37,971
		cái	16	50 x 1.1/2"		54,531
		cái	16	63 x 2"		84,389
	Phụ Kiện Ba Chạc Nối Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách (Ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun	cái	16	20		19,739
		cái	16	25		28,269
		cái	16	32		32,785
		cái	16	40		63,981
		cái	16	50		102,539
		cái	16	63		122,945
		cái	10	75		194,873
		cái	10	90		363,735

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun Chuyển Bạc (Tê rút, Tê giảm)	cái	16	25-20		39,560
		cái	16	32-20		53,728
		cái	16	32-25		54,372
		cái	16	40-20		64,400
		cái	16	40-25		70,748
		cái	16	40-32		66,056
		cái	16	50 – 25		78,384
		cái	16	50 – 32		99,912
		cái	16	50 – 40		96,784
		cái	16	63 – 25		111,412
		cái	16	63 – 32		113,068
		cái	16	63 – 40		118,220
		cái	16	63 – 50		119,692
		cái	10	75 – 50		236,256
		cái	10	75 – 63		214,176
		cái	10	90 – 63		381,524
		cái	10	90 – 75		410,228
	Nối Ống Nước HDPE – PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách (Ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đại Khởi Thủy	cái	16	32 x 1/2"		19,404
		cái	16	32 x 3/4"		19,404
		cái	16	40 x 1/2"		28,520
		cái	16	40 x 3/4"		28,520
		cái	16	50 x 1/2"		34,793
		cái	16	50 x 3/4"		34,793
		cái	16	50 x 1"		34,793
		cái	16	63 x 1/2"		49,429
		cái	16	63 x 3/4"		49,429
		cái	16	63 x 1"		49,429
		cái	16	63 x 1.1/4"		52,941
		cái	16	75 x 1/2"		62,727
		cái	16	75 x 3/4"		62,727
		cái	16	75 x 1"		62,727
		cái	16	75 x 1.1/4"		66,575
		cái	16	75 x 1.1/2"		66,575
		cái	16	75 x 2"		69,251
		cái	16	90 x 1/2"		75,105
		cái	16	90 x 3/4"		75,105
		cái	16	90 x 1"		75,105
		cái	16	90 x 1.1/2"		75,105
		cái	16	90 x 1.1/4"		77,781
		cái	16	90 x 2"		77,781
		cái	16	110 x 1/2"		118,931
		cái	16	110 x 3/4"		118,931
		cái	16	110 x 1"		112,825
		cái	16	110 x 1.1/2"		104,713
		cái	16	110 x 1.1/4"		104,713
		cái	16	110 x 2"		112,825
		cái	16	50 x 1/2"		42,571
		cái	16	50 x 3/4"		67,913

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy Ren Trong Đồng	cái	16	63 x 1/2"		66,993
		cái	16	63 x 3/4"		80,124
		cái	16	75 x 1/2"		81,379
		cái	16	90 x 3/4"		125,705
		cái	16	90 x 1/2"		123,865
		cái	16	110 x 1/2"		159,661
		cái	16	110 x 3/4"		177,727
		cái	16	50 – 20		46,335
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy Kiểu 2	cái	16	50 – 25		52,356
		cái	16	63 – 20		60,219
		cái	16	63 – 25		65,905
		cái	16	63 – 25		65,905
	Ống PPR hai lớp chống tia cực tím và phụ kiện					
	Ống nóng ppr Ø 20 chống tia cực tím	m				36,000
	Ống nóng ppr Ø 25 chống tia cực tím	m				63,130
	Ống lạnh ppr Ø 25 chống tia cực tím	m				49,500
	Ống lạnh ppr Ø 32 chống tia cực tím	m				61,565
	Ống lạnh ppr Ø 40 chống tia cực tím	m				86,087
	Ống lạnh ppr Ø50 Chống tia cực tím	m				130,435
	Ống nóng ppr Ø 32 chống tia cực tím	m				92,500
	Ống nóng ppr Ø 40 chống tia cực tím	m				157,500
	Ống nóng ppr Ø50 Chống tia cực tím	m				245,500
	Cút 20 poligon chống tia cực tím	cái				6,217
	Cút 25 poligon chống tia cực tím	cái				9,087
	Cút 32 poligon chống tia cực tím	cái				16,261
	Cút 40 poligon chống tia cực tím	cái				24,774
	Cút 50 poligon chống tia cực tím	cái				48,687
	Chếch 20 poligon chống tia cực tím	cái				5,739
	Chếch 25 poligon chống tia cực tím	cái				9,087
	Chếch 32 poligon chống tia cực tím	cái				16,261
	Chếch 40 poligon chống tia cực tím	cái				23,913
	Chếch 50 poligon chống tia cực tím	cái				49,739
	Măng sông 20 poligon chống tia cực tím	cái				5,357
	Măng sông 25 poligon chống tia cực tím	cái				6,696
	Măng sông 32 poligon chống tia cực tím	cái				9,565
	Măng sông 40 poligon chống tia cực tím	cái				16,261
	Măng sông 50 poligon chống tia cực tím	cái				26,783
	Côn thu 25 poligon chống tia cực tím	cái				4,591
	Côn thu 32 poligon chống tia cực tím	cái				7,461
	Côn thu 40 poligon chống tia cực tím	cái				16,261
	Côn thu 50 poligon chống tia cực tím	cái				29,652
	Tê thu 25 poligon chống tia cực tím	cái				12,339
	Tê thu 32 poligon chống tia cực tím	cái				21,522
	Tê thu 40 poligon chống tia cực tím	cái				47,061
	Tê thu 50 poligon chống tia cực tím	cái				79,870
	Tê 20 poligon chống tia cực tím	cái				7,652
	Tê 25 poligon chống tia cực tím	cái				12,339
	Tê 32 poligon chống tia cực tím	cái				20,565
	Tê 40 poligon chống tia cực tím	cái				34,148
	Tê 50 poligon chống tia cực tím	cái				62,174
	Van cửa đồng 20 chống tia cực tím	cái				265,500
	Van cửa đồng 25 chống tia cực tím	cái				325,500

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Van cửa đồng 32 chống tia cực tím	cái	455,500
	Ống cong 20 chống tia cực tím	cái	21,000
	Ống cong 25 chống tia cực tím	cái	28,600
	Nút bịt 20 chống tia cực tím	cái	6,800
	Nút bịt 25 chống tia cực tím	cái	8,800
	Nút bịt 32 chống tia cực tím	cái	11,000
	Nút bịt 40 chống tia cực tím	cái	19,800
	Nút bịt 50 chống tia cực tím	cái	33,000
	Cút ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	50,100
	Cút ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	60,700
	Cút ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	93,500
	Tê ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	50,700
	Tê ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	61,700
	Tê ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	92,500
	Măng sông ren trong 20x1/2 chống tia c.tím	cái	46,500
	Măng sông ren trong 25x1/2 chống tia c.tím	cái	58,500
	Măng sông ren trong 25x3/4 chống tia c.tím	cái	82,500
	Măng sông ren trong 32 chống tia cực tím	cái	150,000
	Măng sông ren trong 40 chống tia cực tím	cái	346,500
	Măng sông ren trong 50 chống tia cực tím	cái	511,500
	Racco ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	118,000
	Racco ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	165,500
	Racco ren trong 32 chống tia cực tím	cái	313,500
	Cút ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	71,500
	Cút ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	85,500
	Cút ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	90,500
	Tê ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	70,500
	Tê ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	82,500
	Tê ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	90,500
	Măng sông ren ngoài 20x1/2 chống tia c.tím	cái	59,500
	Măng sông ren ngoài 25x1/2 chống tia c.tím	cái	67,500
	Măng sông ren ngoài 25x3/4 chống tia c.tím	cái	95,600
	Măng sông ren ngoài 32x1 chống tia c.tím	cái	165,000
	Măng sông ren ngoài 40x1 1/4 chống tia c.tím	cái	341,000
	Racco ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	128,000
	Racco ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	215,000
	Racco ren ngoài 32x1 chống tia cực tím	cái	297,000
	Racco 20 chống tia cực tím	cái	75,000
	Racco 25 chống tia cực tím	cái	95,000
	Racco 32 chống tia cực tím	cái	135,500
	Racco 40 chống tia cực tím	cái	185,000
	Racco 50 chống tia cực tím	cái	255,000
	ống và phụ kiện PPR		
	Ống lạnh 20 x 2.5mm	m	24,783
	Ống lạnh 25 x 2.8mm	m	43,043
	Ống lạnh 32 x 2.9mm	m	55,217
	Ống lạnh 40 x 3.7mm	m	76,435
	Ống lạnh 50 x 4.6mm	m	117,826
	Ống lạnh 63 x 5.8mm	m	196,087

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Ống lạnh 75 x 6.8mm	m	213,478
	Ống lạnh 90 x 8.2mm	m	335,652
	Ống lạnh 110 x 10.0mm	m	570,000
	Ống nóng 20 x 3.4mm	m	33,478
	Ống nóng 25 x 4.2mm	m	56,087
	Ống nóng 32 x 5.4mm	m	80,435
	Ống nóng 40 x 6.7mm	m	136,957
	Ống nóng 50 x 8.3mm	m	213,478
	Ống nóng 63 x 10.5mm	m	313,043
	Ống nóng 75 x 12.5mm	m	439,565
	Ống nóng 90 x 15.0mm	m	655,217
	Ống nóng 110 x 18.3mm	m	891,304
	Tê đều 20	cái	7,391
	Tê đều 25	cái	12,609
	Tê đều 32	cái	20,435
	Tê đều 40	cái	33,913
	Tê đều 50	cái	62,174
	Tê đều 63	cái	115,217
	Tê đều 75	cái	186,522
	Tê đều 90	cái	291,739
	Tê đều 110	cái	310,870
	Tê thu 25-20	cái	12,087
	Tê thu 32 - 25	cái	21,478
	Tê thu 32-20	cái	21,478
	Tê thu 40-20	cái	46,957
	Tê thu 40-25	cái	46,957
	Tê thu 40-32	cái	46,957
	Tê thu 50-20	cái	79,826
	Tê thu 50-25	cái	79,826
	Tê thu 50-32	cái	79,826
	Tê thu 50-40	cái	79,826
	Tê thu 63-20	cái	143,478
	Tê thu 63-25	cái	143,478
	Tê thu 63-32	cái	143,478
	Tê thu 63-40	cái	143,478
	Tê thu 63-50	cái	143,478
	Tê thu 75-20	cái	192,174
	Tê thu 75-25	cái	192,174
	Tê thu 75-32	cái	192,174
	Tê thu 75-40	cái	192,174
	Tê thu 75-50	cái	192,174
	Tê thu 75-63	cái	192,174
	Tê thu 90-20	cái	288,870
	Tê thu 90-25	cái	288,870
	Tê thu 90-32	cái	288,870
	Tê thu 90-40	cái	288,870
	Tê thu 90-50	cái	288,870
	Tê thu 90-63	cái	288,870
	Tê thu 90-75	cái	288,870

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Tê thu 110-20	cái	492,609
	Tê thu 110-25	cái	492,609
	Tê thu 110-32	cái	492,609
	Tê thu 110-40	cái	492,609
	Tê thu 110-50	cái	492,609
	Tê thu 110-63	cái	492,609
	Tê thu 110-75	cái	492,609
	Tê thu 110-90	cái	492,609
	Chếch 45 độ Φ20	cái	5,652
	Chếch 45 độ Φ25	cái	9,130
	Chếch 45 độ Φ32	cái	16,261
	Chếch 45 độ Φ40	cái	25,043
	Chếch 45 độ Φ 50	cái	50,435
	Chếch 45 độ Φ63	cái	115,652
	Chếch 45 độ Φ75	cái	174,087
	Chếch 45 độ Φ90	cái	215,217
	Chếch 45 độ Φ110	cái	358,696
	Măng sông 20	cái	5,217
	Măng sông 25	cái	6,522
	Măng sông 32	cái	9,565
	Măng sông 40	cái	16,087
	Măng sông 50	cái	26,522
	Măng sông 63	cái	56,522
	Măng sông 75	cái	79,391
	Măng sông 90	cái	148,261
	Măng sông 110	cái	234,348
	Cút 90 Độ 20	cái	6,087
	Cút 90 Độ 25	cái	8,696
	Cút 90 Độ 32	cái	16,087
	Cút 90 Độ 40	cái	23,478
	Cút 90 Độ 50	cái	45,130
	Cút 90 Độ 63	cái	125,304
	Cút 90 Độ 75	cái	172,174
	Cút 90 Độ 90	cái	272,609
	Cút 90 Độ 110	cái	479,130
	Ống cong 20	cái	18,261
	Ống cong 25	cái	24,870
	Van cửa đồng 20	cái	230,870
	Van cửa đồng 25	cái	283,043
	Van cửa đồng 32	cái	396,087
	Van cửa đồng 40	cái	746,087
	Côn thu 25-20	cái	4,522
	Côn thu 32-20	cái	7,391
	Côn thu 32-25	cái	7,391
	Côn thu 40-32	cái	16,261
	Côn thu 40-25	cái	16,261
	Côn thu 40-20	cái	16,261
	Côn thu 50-20	cái	29,652
	Côn thu 50-25	cái	29,652

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Côn thu 50-32	cái	29,652
	Côn thu 50-40	cái	29,652
	Côn thu 63-20	cái	46,609
	Côn thu 63-25	cái	46,609
	Côn thu 63-32	cái	46,609
	Côn thu 63-40	cái	46,609
	Côn thu 63-50	cái	46,609
	Côn thu 75-20	cái	79,391
	Côn thu 75-25	cái	79,391
	Côn thu 75-32	cái	79,391
	Côn thu 75-40	cái	79,391
	Côn thu 75-50	cái	79,391
	Côn thu 75-63	cái	79,391
	Côn thu 90-20	cái	127,826
	Côn thu 90-25	cái	127,826
	Côn thu 90-32	cái	127,826
	Côn thu 90-40	cái	127,826
	Côn thu 90-50	cái	127,826
	Côn thu 90-63	cái	127,826
	Côn thu 90-75	cái	127,826
	Côn thu 110-20	cái	228,261
	Côn thu 110-25	cái	228,261
	Côn thu 110-32	cái	228,261
	Côn thu 110-40	cái	228,261
	Côn thu 110-50	cái	228,261
	Côn thu 110-63	cái	228,261
	Côn thu 110-75	cái	228,261
	Côn thu 110-90	cái	228,261
	Nút bịt 20	cái	5,913
	Nút bịt 25	cái	7,652
	Nút bịt 32	cái	9,565
	Nút bịt 40	cái	17,217
	Nút bịt 50	cái	28,696
	Cút ren trong 20x1/2"	cái	43,565
	Cút ren trong 25x 1/2"	cái	52,783
	Cút ren trong 25x3/4"	cái	81,304
	Tê ren trong 20x1/2"	cái	44,087
	Tê ren trong 25x 1/2"	cái	53,652
	Tê ren trong 25x3/4"	cái	80,435
	Măng sông ren trong 20x1/2"	cái	40,435
	Măng sông ren trong 25x1/2"	cái	50,870
	Măng sông ren trong 25x3/4"	cái	71,739
	Măng sông ren trong 32x1"	cái	130,435
	Măng sông ren trong 40x1 1/4"	cái	301,304
	Măng sông ren trong 50x1 1/2"	cái	444,783
	Măng sông ren trong 63	cái	576,957
	Racco ren trong 20x1/2"	cái	102,609
	Racco ren trong 25x3/4"	cái	143,913
	Racco ren trong 32x1"	cái	272,609

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Racco ren trong 40x11/4"	cái	463,913
	Racco ren trong 50x11/2"	cái	717,391
	Racco 20	cái	65,217
	Racco 25	cái	82,609
	Racco 32	cái	117,826
	Racco 40	cái	160,870
	Racco 50	cái	221,739
	Van hàm ếch 20	cái	167,391
	Van hàm ếch 25	cái	215,217
	Cút ren ngoài 20x1/2"	cái	62,174
	Cút ren ngoài 25x1/2"	cái	74,348
	Cút ren ngoài 25x3/4"	cái	78,696
	Tê ren ngoài 20x1/2"	cái	61,304
	Tê ren ngoài 25x1/2"	cái	71,739
	Tê ren ngoài 25x3/4"	cái	78,696
	Măng sông ren ngoài 20x1/2"	cái	51,739
	Măng sông ren ngoài 25x1/2"	cái	58,696
	Măng sông ren ngoài 25x3/4"	cái	83,130
	Măng sông ren ngoài 32x1"	cái	143,478
	Măng sông ren ngoài 40x11/4"	cái	296,522
	Măng sông ren ngoài 50x11/2"	cái	430,435
	Măng sông ren ngoài 63	cái	755,652
	Racco ren ngoài 20x1/2"	cái	111,304
	Racco ren ngoài 25x3/4"	cái	186,957
	Racco ren ngoài 32x1"	cái	258,261
	Racco ren ngoài 40x11/4"	cái	459,130
	Racco ren ngoài 50x11/2"	cái	717,391
	Racco ren ngoài 63	cái	1,033,043
	Van inox 3 cạnh 20	cái	306,087
	Van inox 3 cạnh 25	cái	363,478
2	Đồng hồ đo nước Hãng ITRON, Van TECOFI phân phối bởi Công ty cổ phần DNP HAWACO		
	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.		
	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm , cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	556,200
	Nhãn hiệu Multimag TM DN15mm , cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	502,200
	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm , R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Italia/hãng Itron)	cái	463,500
	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h.		

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Nhãn hiệu Hiệu TD88 , DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	577,800
	Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	823,500
	Nhãn hiệu Hiệu Nevos DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	595,800
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.		
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	1,257,120
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	2,920,320
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	3,128,760
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	5,234,760
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN50, cấp B (xuất xứ: Brasil/hãng Itron)	cái	6,893,640
	Van 1 chiều đồng hồ DN15 và Hộp đồng hồ		-
	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật	cái	43,700
	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365 x 212 x 162 mm	cái	133,000
	Rắc co đồng hồ và gioăng phớt sản xuất tại Việt Nam		-
	Rắc co DN15	cái	24,225
	Rắc co DN20	cái	50,588
	Rắc co DN25	cái	89,775
	Rắc co DN32	cái	156,750
	Rắc co DN40	cái	245,813
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định		
	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	10,768,500
	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	11,297,700
	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	13,622,400

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	16,863,750
	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	23,847,300
	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	28,780,200
	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	32,153,850
	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	46,059,300
	Đồng hồ đo nước Hiệu Flosdis , kiểu đơn tia, chống từ, Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây.		
	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, Xuất xứ Italia/hãng Itron	cái	3,088,800
	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, Xuất xứ Pháp /hãng Itron	cái	5,217,300
	Hiệu FLODIS DN30, cấp 2 R160, Xuất xứ Pháp/hãng Itron	cái	5,994,000
	VAN CỔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN50	cái	4,019,760
	DN65	cái	4,746,600
	DN80	cái	5,093,280
	DN100	cái	6,617,160
	DN125	cái	10,220,040
	DN150	cái	11,085,120
	DN200	cái	17,734,680
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN65	cái	5,368,500
	DN80	cái	6,754,500
	DN100	cái	8,174,700
	DN125	cái	12,642,300
	DN150	cái	18,218,700
	DN200	cái	26,912,700
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CẢNH LẬT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN200	cái	38,516,400
	DN250	cái	55,383,300
	VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN65	cái	1,766,700
	DN80	cái	2,120,400
	DN100	cái	2,797,200

1	2	3	4
	DN125	cái	3,621,600
	DN150	cái	4,592,700
	DN200	cái	8,537,400
	VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN40	cái	4,052,700
	DN50	cái	4,226,400
	DN65	cái	4,675,500
	DN80	cái	5,160,600
	DN100	cái	5,645,700
	DN125	cái	6,892,200
	DN150	cái	8,278,200
	VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN50	cái	2,321,100
	DN65	cái	2,840,400
	DN80	cái	3,221,100
	DN100	cái	4,537,800
	DN125	cái	5,507,100
	DN150	cái	6,408,000
	MỎI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM- TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN65	cái	1,488,600
	DN80	cái	1,870,200
	DN100	cái	2,216,700
	DN125	cái	2,979,000
	DN150	cái	4,018,500
	DN200	cái	5,750,100
	DN250	cái	7,863,300
	MỎI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN50	cái	3,082,500
	DN65	cái	3,325,500
	DN80	cái	4,710,600
	DN100	cái	5,333,400
	DN125	cái	7,308,900
	DN150	cái	7,896,600
	DN200	cái	11,118,600
	Y LỘC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN80	cái	3,740,400

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	DN100	cái	5,125,500
	DN125	cái	7,446,600
	DN150	cái	10,633,500
	DN200	cái	17,907,300
3	ống nhựa HDPE Công ty Santo, Công ty Winco		
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	9,600
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m	11,175
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m	16,050
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m	21,975
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m	31,875
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m	41,475
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m	47,700
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m	58,575
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m	91,050
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m	124,350
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m	185,400
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m	221,625
4	Bồn nước các loại		
	Bồn inox loại bồn đứng		
	500 lít	cái	2,550,000
	1.000 lít	cái	3,989,000
	1.500 lít	cái	6,114,000
	2.000 lít	cái	7,979,000
	3.000 lít	cái	11,451,000
	5.000 lít	cái	18,999,000
	10.000 lít	cái	40,145,000
	Bồn inox loại bồn ngang		
	500 lít	cái	2,750,000
	1.000 lít	cái	4,162,000
	1.500 lít	cái	6,330,000
	2.000 lít	cái	8,281,000
	3.000 lít	cái	11,935,000
	5.000 lít	cái	19,776,000
	10.000 lít	cái	45,818,000
	Bồn nhựa loại bồn đứng		
	1.000 lít	cái	2,158,000
	1.500 lít	cái	3,273,000
	2.000 lít	cái	4,251,000
	3.000 lít	cái	6,053,000
	4.000 lít	cái	7,782,000
	5.000 lít	cái	10,532,000
	Bồn nhựa loại bồn ngang		
	1.000 lít	cái	2,547,000
	1.500 lít	cái	5,238,000
	2.000 lít	cái	6,780,000
5	Thiết bị vệ sinh		
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái	710,000
	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái	335,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Chậu rửa Caesar L2220 cả xi phòng ch- a vòi	bộ	740,000
	Chậu rửa Ceasar âm bàn L5113	bộ	839,000
	Chậu rửa INAX trắng:	bộ	510,000
	Chân chậu I Nax	bộ	380,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 109C	bộ	500,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 104C	bộ	320,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 260CP	bộ	840,000
	Vòi chậu Caesar lạnh W 027C	bộ	170,000
	Vòi chậu Ceasar lạnh B054	bộ	1,073,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 100C	bộ	900,000
	Vòi rửa gạt gù LG	cái	450,000
	Vòi rửa gạt gù Valta	cái	650,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh BMC H3002, H3008	cái	600,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 901S	cái	1,150,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Rossi R801	cái	1,545,000
	Xí bệt Viglacera VI77	bộ	1,407,000
	Xí xôm Viglacera không kết giặt	bộ	390,000
	Xí xôm Viglacera có kết giặt	bộ	1,080,000
	Xí bệt I nax trắng C117 VR	bộ	1,450,000
	Xí bệt I nax trắng C 333 VT	bộ	1,600,000
	Xí bệt Caesar trắng CTS1325	bộ	1,700,000
	Xí bệt Caesar CD1320	bộ	2,554,200
	Tiểu nam Caesar U0282 (chưa bao gồm xả cảm ứng từ A654)	bộ	2,028,600
	Bộ xả cảm ứng từ Caesar A654	bộ	3,682,800
	Tiểu nam U0240 Caesar	bộ	988,000
	Tiểu nam U0230 Caesar	bộ	780,000
	Van nhấn xả tiểu Nam	bộ	250,000
	Tiểu nam U024 Caesar	bộ	988,000
	Tiểu nam U0221+van xả BF421G Caesar	bộ	1,000,000
	Tiểu nữ 585 x375x450 của công ty BMC	bộ	575,000
	Tiểu treo Viglacera TV5 trắng cả phụ kiện	bộ	960,000
	Tiểu treo Viglacera TT1, TT3, TT7	bộ	350,000
	Tiểu treo I nax trắng U116V+ van xả UF 5V	bộ	1,200,000
	Vách ngăn bệ tiểu dạng treo UW 0320 Caesar	bộ	568,000
	Sen tắm Viglacera có vòi tự trộn VG501, VG 503	bộ	1,250,000
	Sen tắm Caesar S143C	bộ	1,260,000
	Sen tắm Caesar S360C	bộ	930,000
	Sen tắm Caesar S493C	bộ	1,130,000
	Sen tắm Viglacera VG 504 tự trộn	bộ	1,060,000
	Sen tắm Inax BFV 903S	bộ	1,350,000
	Sen tắm nóng lạnh BMC JX 3203	bộ	590,000
	Vòi rửa Fi 15 gạt cửa Italy	bộ	35,000
	Vòi rửa Fi 15 Thái Lan	bộ	40,000
	Vòi xịt nhựa Caesar BS304	bộ	168,000
	Bình N. nóng Ariston Slim 15B	bộ	2,286,364
	Bình N. nóng Ariston Andris RS15	bộ	2,436,364
	Bình N. nóng Ferroli 15L QQME	bộ	2,270,000
	Bình N. nóng Pisenza 20L V30EL	bộ	2,275,455
	Phểu thu 50 inox	Cái	40,000
	Phểu thu 100 inox	Cái	80,000

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Thoát sàn Caesar ST1212L	Cái	180,000
	Thoát sàn Caesar ST1414L	Cái	220,000
	Ga thu nhựa 15	Cái	15,000
	Ga thu nhựa 20	Cái	20,000
	Phễu vuông nhựa 76	Cái	10,000
	Phễu vuông nhựa 110	Cái	20,000
	G- ống Thái lan 7 chi tiết	bộ	185,000
	Bộ phụ kiện khu WC 6 món Viglacera	bộ	400,000
	Bộ phụ kiện khu WC Inax	bộ	615,000
	Lô giấy vệ sinh Caesar Q7714V	Cái	220,000
	G- ống Viglacera 450x600	Cái	210,000
	G- ống Caesar loại 450x600	Cái	250,000
6	Thiết bị vệ sinh dành cho trẻ em		
	Bồn cầu trẻ em Vimisco (1 nhấn)	Cái	1,125,000
	Bồn cầu trẻ em Minh Long BET01	Cái	1,041,667
	Bồn cầu trẻ em Hào cảnh HC V114 xả gạt	Cái	684,615
	Bồn cầu Thiên Thanh Era E0101TGTT	Cái	870,833
	Bồn cầu trẻ em Vimeco	Cái	733,333
	Bồn cầu trẻ em Dolacera	Cái	563,636
	Tiểu treo trẻ em Ducky	Cái	490,000
	Bồn cầu trẻ em Ceasar CT1026	Cái	1,400,000
	Nắp bồn cầu trẻ em Ceasar M282-nắp th- ờng	Cái	300,000
7	Cống tròn bê tông li tâm Viết Hải và Công ty TNHH ĐT XD Trần Châu		Cấp tải trọng
		m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gói công
			D300
		m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gói công
			D400
		m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gói công
			D500
		m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gói công
			D600
		m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gói công
			D800
		m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gói công
			D1000
		m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
		cái	Gói công
			D1200
		m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80

Công bố giá VL cấp thoát nước Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4	
	Gối cống D1200	cái	Gối cống D1200	360,000
	Cống tròn ly tâm D1500	m	T-H5	2,579,000
		m	TC-H10	2,747,000
		m	C-H30+XB80	3,044,000
	Gối cống D1500	cái	Gối cống D1500	446,000
	Cống tròn ly tâm D2000	m	T-H5	4,604,000
		m	TC-H10	4,772,000
		m	C-H30+XB80	5,083,000
	Gối cống D2000	cái	Gối cống D2000	653,000
8	Cống hợp BTCT của Công ty Viết Hải		Cấp tải trọng	
	Cống hợp BTCT 1000x1000x1m	m	Via hè	2,805,000
		m	Chịu lực	3,825,000
	Cống hợp BTCT 1200x1200x1m	m	Via hè	3,230,000
		m	Chịu lực	4,250,000
	Cống hợp BTCT 1600x1600x1m	m	Via hè	4,930,000
		m	Chịu lực	6,120,000
	Cống hợp BTCT 2000x2000x1m	m	Via hè	7,225,000
		m	Chịu lực	8,925,000
	Cống hợp BTCT 2500x2500x1m	m	Via hè	11,050,000
		m	Chịu lực	13,175,000
	Cống hợp BTCT 3000x3000x1m	m	Via hè	15,300,000
		m	Chịu lực	18,700,000
	Cống hợp BTCT đôi 2 (1600x1600x1m)	cái	Chịu lực	10,625,000
	Cống hợp BTCT đôi 2 (2000x2000x1m)	cái	Chịu lực	14,025,000
	Cống hợp BTCT đôi 2 (2500x2500x1m)	cái	Chịu lực	25,500,000
	Rãnh hợp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè	1,260,000
		cái	Chịu lực	2,689,200
	Rãnh hợp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè	1,654,800
		cái	Chịu lực	3,344,900
9	M- ơng bê tông sợi Prabol của Công ty Viết Hải			
	Mương hợp BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,122,000
	Mương hợp BTCT M300-H10:BxH=500x600mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,304,750
	Mương hợp BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,572,500
	Mương hợp BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,882,750
	Mương hợp BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	md		2,142,000
	Mương hợp BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	md		2,482,000

BẢNG GIÁ CÂY XANH THÁNG 7 NĂM 2022

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Chủng loại cây	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4	5
I	CỎ, HOA CẢNH			
1	Ấc ó	H = 20-25cm	Bịch	6,000
2	Bạch trinh biển	H = 25-35cm	Giỏ	30,000
3	Bạch tuyết mai hoa trắng	H = 20-45cm	Bịch	9,000
4	Bảy sắc cầu vòng	H = 15-20cm	Giỏ	21,000
5	Bông giấy	H = 100-120cm; Tán tròn đk 50-60cm	Cây	562,500
6	Bông giấy leo giàn	H = 130-180cm	Cây	720,000
7	Bông giấy trực	H = 1,2 - 1,5 m; ĐK cổ rễ = 6 - 8 cm, đk tán = 40-60 cm	Cây	3,000,000
		H = 1,5 - 1,8 m; ĐK cổ rễ = 8 - 10 cm, đk tán = 60-80 cm	Cây	5,737,500
		H = 1,8 - 2,0 m; ĐK cổ rễ = 10 - 12 cm, đk tán = 80-100 cm	Cây	6,075,000
8	Bụp thái nhiều màu	H = 20-25cm	Giỏ	75,000
9	Cầm tú mai	H = 20-25cm	Giỏ	33,800
10	Cau nga my	H = 1,5-1,8m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) : 12-15cm	Cây	2,625,000
11	Cau trắng	H = 1,5-1,8m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	2,325,000
12	Cau vàng	H = 80-100cm	Bụi	1,050,000
13	Cau ăn quả	H >= 4,0m, ĐK gốc: 12-15cm	Cây	2,175,000
14	Chuối ngọc	H = 20-25cm	Cây	5,300
		H = 20-25cm	Giỏ (3 cây)	11,300
		H = 30-35cm	Cây	3,800
15	Cỏ hoàng lạp	Không cỏ tạp	m2	26,300
16	Cỏ lá gừng	Không cỏ tạp	m2	45,000
17	Cỏ lá gừng thái	Không cỏ tạp	m2	58,500
18	Cỏ lông heo	không cỏ tạp	m2	67,500
19	Cỏ nhung nhện	Không cỏ tạp	m2	51,000
20	Cây Dừa tím	H=20cm	m2	315,000
21	Cây cô tông lá đốm (vàng hoặc đỏ)	H =20-30cm	m2	457,500
22	Cây cô tông lá mít (vàng hoặc đỏ)	H =20-30cm	m2	457,500
23	Cọ lùn	H 1-1,2m; ĐK: 30-40cm (đo cách gốc 10cm); Tán 30cm	Cây	1,800,000
24	Cúc lá nhám	H = 25-30cm	Giỏ	27,000
25	Cúc vạn thọ	H = 25-30cm	Giỏ	27,000
26	Dạ yến thảo	H = 25-30cm	Giỏ	40,800

27	Dừa cạn thái	H = 20-30cm	Giỏ	33,800
28	Mồng gà búa tầng	H = 45-50cm	Giỏ	22,200
29	Hoa hồng lửa	H = 25-30cm	Giỏ	84,000
30	Hồng lộc	H = 80-120cm; Tán: 40-50cm	Cây	681,800
		H = 120-140cm; Tán tròn đk 50-60cm	Cây	1,066,500
		H = 140-170cm; Tán tròn đk 60-80cm	Cây	1,731,420
31	Huỳnh anh lá nhỏ	H = 25-30cm	Giỏ	21,000
32	Mồng gà tui đỏ, vàng	H = 40-45cm	Giỏ	48,000
33	Mồng gà tui thái đủ màu	H = 25-30cm	Giỏ	45,000
34	Dền đỏ	H = 20-25cm	Giỏ	15,000
35	Đồng hầu kem	H = 25-30cm	Giỏ	13,800
36	Đồng hầu trắng	H = 25-30cm	Giỏ	12,000
37	Đồng hầu vàng	H = 25-30cm	Giỏ	14,400
38	Dừa Tím	H=20cm	Giỏ	26,300
39	Dừa Agao	H = 25-30cm	Cây	183,800
40	Huỳnh liên hoa vàng	H = 1,2-1,5m; ĐK tán: 60-80cm; Phân nhiều tán	Cây	1,552,500
41	Kè bạc	KT: H >= 1,5m	Cây	2,835,000
42	Kim đồng	H = 20-25cm	Giỏ	60,000
43	Lá trắng	H = 25-40cm	Giỏ	22,500
44	Lan chi	H >= 30cm	Giỏ	15,800
45	Mai địa thảo	H = 25-40cm	Giỏ	52,800
46	Mai Vạn Phúc	H = 80cm; ĐK tán: >= 80cm	Cây	300,000
47	Mào gà búa lùn	H = 20-30cm	Giỏ	28,800
48	Mật cật	H = 80-100cm; 3-5 cây/bụi	Bụi	281,300
49	Mắt Nai	H = 20-25cm	Giỏ	15,800
50	Mỏ két	H = 40-50cm	Giỏ	28,800
51	Ngọc hân (Mỡm sói)	H = 25-30cm	Giỏ	58,800
52	Nguyệt quế cắt tỉa	H = 25-40cm	Cây	44,300
53	Nguyệt quế cón	H = 60-100cm; Tán đk 60-90cm	Cây	690,000
54	Phi lao	H = 45-70cm	Cây	12,800
55	Sanh 5 tầng	H = 180-230cm; ĐK tán 100-120cm, vành gốc 30-40cm	Cây	4,792,500
57	Sanh thế trực	H 1,5-2m; Tán: 25cm; ĐK 10-20cm (đo cách cổ gốc 10-20cm):	Cây	4,725,000
58	Sử quân tử	H = 90-120cm	Cây	112,500
59	Tai Tượng đỏ	H = 40-50cm	Giỏ	9,000
60	Thủy cúc	H = 30-50cm	Cây	50,400
61	Trang thái các màu	H = 25-35cm	Giỏ	33,800
62	Trầu bà thái	H = 20-30cm	Giỏ	9,000
63	Trâm ôi	H = 20-40cm	Giỏ	9,000
64	Trầu bà trắng	H = 25-40cm	Giỏ	7,800
65	Trầu bà xanh	H = 20-25cm	Giỏ	13,800
66	Tùng tháp	H = 1-1,5m; Tán: 40cm; Đã tạo tháp	Cây	1,012,500
67	Cây Tùng Bách tán	Tính theo số tán	Tán	23,300
		H = 40-50cm	Cây	168,800

68	Tường vi	H $\geq$ 1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 6-10cm	Cây	1,687,500
69	Tuyết sơn phi hồng	H = 80-100cm; Tán 40cm-60cm	Cây	1,077,000
70	Cây Vạn tuế bóc bẹ	H = 80-100cm ĐK: 15-20cm; Tán 80-90cm	Cây	1,875,000
		H = 100-150m; ĐK: 20-25cm; Tán 90-100cm	Cây	2,625,000
		H= 150-180m; ĐK: 25-30cm; Tán 100-120cm	Cây	3,705,000
71	Cây Thiên Tuế	H = 80-100cm; ĐK: 15-20cm; Tán 80-90cm	Cây	6,300,000
		H = 100-150m; ĐK: 20-25cm; Tán 90-100cm	Cây	7,560,000
72	Cây Tóc tiên (hệ hồng)	H = 10-15cm	Cây	21,000
73	Cây Đại tướng quân	H= 40-80m; ĐK: $\geq$ 4cm đo ở củ gốc	Cây	390,000
II Cây bóng mát				
1	Cây Ngọc Kỳ Lân	H 3-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	6,715,000
		H 3-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	7,480,000
2	Cây Lim Sét	H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,380,000
		H $\geq$ 3,5-4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	2,550,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	3,230,000
3	Cây Mặc nưa	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,840,000
4	Cây chuông vàng	H $\geq$ 3,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,928,000
		H 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,378,000
		H 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	5,592,000
		H 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	7,200,000
5	Cây hoàng nam	H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm	Cây	2,681,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	3,332,000
		H $\geq$ 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	4,275,000
6	Cây liễu đỏ	H $\geq$ 2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12cm	Cây	1,540,000
		H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12-15cm	Cây	3,000,000

7	Cây liễu trắng	H $\geq$ 2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12cm	Cây	1,916,000
		H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12-15cm	Cây	2,600,000
8	Bò cạp nước	H $\geq$ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,520,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,000,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	4,200,000
9	Cây Me	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	2,000,000
10	Cây Me tây	H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	5,814,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-19cm	Cây	7,225,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-22cm	Cây	8,925,000
11	Cây muồng hoa vàng	H $\geq$ 3,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12 - 15cm	Cây	3,250,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 15 - 20cm	Cây	3,965,000
12	Cây vàng anh	H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12 cm	Cây	3,000,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12-15 cm	Cây	4,225,000
13	Cây phát tài núi	H $\geq$ 1,2-1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 10 cm	Cây	5,400,000
		H $\geq$ 2,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 12 cm	Cây	7,800,000
14	Cây kèn hồng	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12cm	Cây	2,835,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 13-17cm	Cây	3,843,000
		H $\geq$ 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 18-20cm	Cây	5,040,000
15	Cây Giáng hương	H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) $\geq$ 10-12cm,	Cây	5,440,000
		H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm,	Cây	6,044,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-18cm,	Cây	7,225,000
		H $\geq$ 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 19-22cm	Cây	9,562,500
		H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-15cm	Cây	5,292,000

16	Cây sứ đại trắng	H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	5,695,000
		H 3-3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm	Cây	8,467,000
17	Cây Bồ đề	H < 3m, Đường kính (đo cách gốc 10-20cm) = 10-12cm	Cây	3,650,000
		H < 3m, Đường kính (đo cách gốc 10-20cm) = 12-15cm	Cây	4,100,000
		H = 3-3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm	Cây	5,250,000
		H = 3-3,5m; Tán: 1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm	Cây	6,325,000
		H 4-4,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 25-30cm	Cây	9,350,000
18	Cây Si lục bình	H = 1,3-1,5m; ĐK tán = 40-60cm	Cây	4,130,000
		H = 1,5-1,8m; ĐK tán = 60-80cm	Cây	4,900,000
		H = 1,8-2,0m; ĐK tán = 80-100cm	Cây	5,040,000
19	Cây Nhạc ngựa	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	3,150,000
20	Cây Long Nào	H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm.	Cây	5,616,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	8,400,000
		H $\geq$ 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20 - 25cm.	Cây	11,100,000
21	Cây Sấu	H $\geq$ 2,5-3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 5-6cm.	Cây	731,000
		H $\geq$ 3-3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) 7-8cm.	Cây	1,224,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) 10-12cm.	Cây	3,213,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	4,590,000
		H $\geq$ 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 16 - 19 cm.	Cây	5,600,000
22	Cây Ngọc Lan	H $\geq$ 3m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm.	Cây	3,150,000
		H $\geq$ 3,5m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	3,969,000
		H $\geq$ 4m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm	Cây	7,650,000
23	Cây Nhội (Lội)	H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc 10-20cm) = 8-10cm	Cây	1,875,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	4,500,000
		H $\geq$ 4m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm	Cây	6,650,000

24	Cây Bằng lăng	H $\geq$ 1,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 8-10cm	Cây	1,377,000
		H > 3m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 10-12cm.	Cây	5,100,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	5,355,000
		H > 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	6,375,000
25	Cây Hoàng Yến vàng	H $\geq$ 2,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 4-6cm.	Cây	490,000
		H $\geq$ 2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 6-8cm	Cây	1,575,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 8-10cm.	Cây	2,400,000
26	Cây Bằng đài loan	H $\geq$ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 8-10cm.	Cây	2,975,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	4,165,000
		H 4-5m; ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 13-15cm	Cây	5,610,000
27	Cây Lộc Vừng (Mung)	H $\geq$ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 10-15cm.	Cây	1,725,000
		H $\geq$ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	2,550,000
		H $\geq$ 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 20-25cm.	Cây	3,600,000
28	Cây phượng vĩ	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm): = 10-12cm	Cây	3,910,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm): = 15-17cm	Cây	5,525,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 18-22cm	Cây	5,865,000
29	Cây Lát hoa	H < 2,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 3-4cm.	Cây	1,445,000
		H $\geq$ 2,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 6-8cm.	Cây	2,125,000
		H $\geq$ 3m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 12-15cm.	Cây	4,420,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 15-18cm.	Cây	5,355,000
		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 18-25 cm.	Cây	6,375,000
30	Cây Sưa đỏ	H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	2,925,000
		H $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách góc rễ 10-20cm) = 12-17cm	Cây	5,100,000

		H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 18-25cm	Cây	10,400,000
31	Cây cau đuôi chồn	Chiều cao bóc bẹ $\geq$ 2m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12 -17cm	Cây	2,310,000
32	Cây cau vua	H $\geq$ 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	2,380,000
		Chiều cao bóc bẹ $\geq$ 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 40 - 50cm	Cây	2,940,000
		H $\geq$ 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm.	Cây	7,350,000
33	Cây ban trắng	H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm	Cây	2,240,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	4,130,000
		H $\geq$ 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	4,830,000
34	Cây ban tím	H $\geq$ 3,5m; Đường kính 10-12cm (đo cách gốc 10-20cm)	Cây	4,760,000
		H $\geq$ 4m; Đường kính 12-15cm (đo cách gốc 10-20cm)	Cây	5,865,000
35	Cây Móng bò tím	H $\geq$ 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	3,655,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	5,100,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-17cm	Cây	6,290,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 18-20cm	Cây	7,225,000
36	Cây Săng lẻ	H $\geq$ 4-4,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-14cm	Cây	4,350,000
		H $\geq$ 4,5-5,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-17cm	Cây	5,700,000
37	Cây cọ mỹ	Cao $\geq$ 2,5m, ĐK thân (đo cách gốc 20cm): 23-27cm	Cây	15,000,000
38	Cây Xoài	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 6-9cm	Cây	1,050,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,100,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	2,800,000
		H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	3,080,000
39	Cây Bàng vuông INDO (bàng vuông Trường sa)	H = 3,5-4,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 20cm): 11-13cm	Cây	4,550,000
III	Danh mục vật liệu			

1	Bao PE		Cái	5,000
2	Bao bố		Cái	25,000
3	Bộ kẹp đai bằng thép		kg	25,000
4	Cọc chống	(H 1,2m, đường kính 3cm)	cây	40,000
5	Cọc chống	(H 1,7m, ĐK giữa cây >=5cm)	cây	57,000
6	Cọc chống	(H 2÷3.0m, ĐK giữa cây >=6cm)	cây	70,000
7	Cọc chống	(H 3,0÷3,5m, ĐK giữa cây 7÷9cm)	cây	80,000
8	Dây thép, kẽm buộc		kg	15,000
9	Hoa giỏ		giỏ	14,000
10	Hoá chất tẩy rửa		lít	34,500
11	Phân vô cơ		kg	8,423
12	Tro trấu - Xơ dừa		m3	700,000
13	Đất đen		m3	50,000
14	Đất trồng cây đến chân CT		m3	120,000
15	Đinh		kg	21,000
16	Dây đai	Rộng 1,5cm, dày 1mm, dài 90cm	kg	23,000
17	Mỡ bò		kg	30,000
18	Nẹp gỗ	2x7x40 (cm)	cây	4,000
19	Nẹp gỗ	2x7x50 (cm)	cây	5,000
21	Ống nhựa phi 16		m	6,000
22	Sơn màu (Bạch tuyết)		kg	85,745
23	Phân vi sinh		kg	3,000
23	Phân hữu cơ		kg	2,000
24	Phân hữu cơ	1m3 - 350kg	m3	500,000
24	Dây dù		m	7,000
25	Dây leo	Kích thước bầu <30x30 (cm)	cây	100,000
25	Dây leo	Kích thước bầu >=30x30 (cm)	cây	150,000
26	Dây nylon		kg	40,000
26	Thuốc dưỡng lá (Dola O1F)		lít	65,000
27	Thuốc sùng cỏ (Vibasu 10H)		kg	36,620
27	Thuốc trừ sâu (SK Enpray 99EC)		lít	184,700
28	Thuốc xử lý đất		kg	36,621
28	Vôi bột		kg	2,000
29	Xà bông		kg	33,500

Ghi chú: Đơn giá trên là giá bán lẻ bình quân trong tháng (tại hiện trường) đã có tỷ lệ hao hụt trong quá trình bảo hành, giá cụ thể khi lập dự toán phụ thuộc vào số lượng cây, chủng loại cây, thời điểm mùa vụ; chất lượng từng loại: Dâm ủ, bứng nóng, thế cây, độ tuổi...Tùy theo yêu cầu cụ thể của dự án, công trình mà chủ đầu tư lựa chọn chủng loại cây, về đơn giá có thể tham khảo giá của Sở Xây dựng công bố ở trên hoặc giá trên thị trường, đảm bảo phù hợp với quy mô đầu tư, quy hoạch, chất lượng công trình, đạt mỹ quan đô thị.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Thạch Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Thạch Hà	43,000
2	Đất san lấp K98	m ³		45,000
3	Đá hộc	m ³		140,000
4	Đá dăm chèn	m ³		145,000
5	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
6	Đá dăm 2 x 4	m ³		175,000
7	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		255,000
8	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		235,000
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		115,000
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		160,000
12	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Thạch Hà	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		4,100
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100
13	Xi măng đen đông bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,585
	- PCB30	Kg		1,542
14	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
15	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
16	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164

Công bố giá vật liệu XD Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,481
17	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,525
18	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931
19	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
20	Ống thép các loại		
21	Ống thép đen	Kg	24,855
22	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	5,800,000
24	Gỗ đà chống	m3	5,300,000
25	Gỗ xẻ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
26	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³	6,500,000
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	6,000,000
			Tháng 6
28	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,275
29	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,575
30	Nhũ t- ờng gốc axít	Kg	17,675

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Nghèn - huyện Can Lộc

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã V- ơng Lộc	155,000
2	Cát vàng trát	m ³		180,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		190,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Can Lộc	43,000
5	Đất san lấp K98	m ³		45,000
6	Đá hộc	m ³		140,000
7	Đá dăm chèn	m ³		145,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		155,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		175,000
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		260,000
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		230,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		150,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		115,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		160,000
15	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,600
	- PCB30	Kg		1,557
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
17	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
18	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,303

Công bố giá vật liệu XD Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,481
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,525
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931
21	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
22	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000
24	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000
26	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
27	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,350,000
			Tháng 6
28	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,150
29	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,450
30	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,550

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022
Khu vực : Thị xã Hồng Lĩnh
 (Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph-ơng tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	140,000
2	Đá dăm chèn	m ³		150,000
3	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
4	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000
5	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		260,000
6	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		230,000
7	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000
8	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		115,000
9	Cấp phối đá dăm Base	m ³		165,000
10	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph-ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	
	Gạch đặc kích th-ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch đặc kích th-ớc 210x140x60	Viên		1,400
	Gạch đặc kích th-ớc 270x140x60	Viên		2,100
	Gạch 2 lỗ kích th-ớc 390x100x130	Viên		1,200
	Gạch 3 vách kích th-ớc 390x100x150	Viên		4,500
	Gạch 4 vách kích th-ớc 390x140x150	Viên		6,500
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu đỏ hoặc màu ghi)	m ²		60,000
	Gạch lát nền, sân Terazzo 300x300x30, 400x400x30	m ²		70,000
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50	m ²		65,000
12	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,610
	- PCB30	Kg		1,567
13	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
14	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
15	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541

Công bố giá vật liệu XD Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,481
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,525
17	Thép buột 1,0mm	Kg	22,931
18	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
19	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000
21	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000
23	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
24	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000
			Tháng 6
25	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,150
26	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,450
27	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,550

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ, điểm tập kết tại xã Xuân Lam, Xuân Hồng	135,000
2	Cát vàng trát	m ³		155,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		165,000
4	Cát san lấp	m ³		81,000
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	140,000
5	Đá dăm chèn	m ³		150,000
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		260,000
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		230,000
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		140,000
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		115,000
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³		160,000
13	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,615
	- PCB30	Kg		1,572
14	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
15	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
16	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,481
17	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,525

1	2	3	4
18	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931
19	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
20	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000
22	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000
23	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000
24	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
25	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000
			Tháng 6
26	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,140
27	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,440
28	Nhũ t- ờng gốc axit	Kg	17,540

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã Xuân Giang, Xuân Hải...	145,000
2	Cát vàng trát	m ³		160,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		165,000
4	Cát san lấp	m ³		81,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	44,000
5	Đất san lấp K98	m ³		46,000
6	Đá hộc	m ³		145,000
7	Đá dăm chèn	m ³		150,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		260,000
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		230,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		140,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		115,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		160,000
15	Gạch không nung			
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại nhà máy gạch không nung Xuân Lĩnh	1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		3,900
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		5,900
	Gạch Tezaro 400x400x40	m2		115,000
16	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,620
	- PCB30	Kg		1,577
17	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
18	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg		16,944

Công bố giá vật liệu XD Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
19	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg		15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,481
20	Thép tấm dày ≤ 6 mm	Kg		16,525
21	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
22	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg		18,957
23	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³		5,720,000
25	Gỗ đà chống	m ³		5,220,000
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³		5,900,000
27	Gỗ xà gỗ tầu	m ³		10,000,000
28	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³		6,300,000
				Tháng 6
30	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg		18,075
31	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg		20,375
32	Nhũ t- ờng gốc axit	Kg		17,475

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Xã Thạch Bằng - Huyện Lộc Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã Thạch Mỹ	160,000
2	Cát vàng trát	m ³		180,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		190,000
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Lộc Hà	135,000
5	Đá dăm chèn	m ³		140,000
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		160,000
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		180,000
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		260,000
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		140,000
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		115,000
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		160,000
12	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,595
	- PCB30	Kg		1,552
13	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
14	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
15	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,481
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,525

Công bố giá vật liệu XD Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
17	Thép buột 1,0mm	Kg	22,931
18	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
19	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000
21	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000
23	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
24	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000
			Tháng 6
25	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,360
26	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,660
27	Nhũ t- ờng gốc axit	Kg	17,760

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Đức Thọ

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ, điểm tập kết trên địa bàn huyện Đức Thọ	145,000
2	Cát vàng trát	m ³		165,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		170,000
4	Cát san lấp	m ³		81,000
5	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,620
	- PCB30	Kg		1,577
6	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
7	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
8	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,481
9	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,525
10	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
11	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,957
12	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
13	Gỗ xẻ Cốp pha	m ³		5,400,000

1	2	3	4
14	Gỗ đà chống	m ³	4,900,000
15	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,500,000
16	Gỗ xà gỗ táu	m ³	9,900,000
17	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,950,000
			Tháng 6
18	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,300
19	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,600
20	Nhũ t- ờng gốc axit	Kg	17,700

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - H- ồng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	145,000
2	Cát vàng trát	m ³		155,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		165,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	43,000
5	Đất san lấp K98	m ³		45,000
6	Đá hộc	m ³		140,000
7	Đá dăm chèn	m ³		150,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		260,000
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		230,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		135,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		115,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		165,000
15	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,550
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,650
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên		2,450
17	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,625
	- PCB30	Kg		1,582
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
19	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
20	Thép hình			

1	2	3	4
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,481
21	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,525
22	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
24	Ống thép các loại		
25	Ống thép đen	Kg	24,855
26	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
27	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,350,000
28	Gỗ đà chống	m ³	4,850,000
29	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000
30	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,850,000
31	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000
			Tháng 6
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,500
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,800
34	Nhũ t- ơng gốc axit	Kg	17,900

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - H- ồng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	140,000
2	Cát vàng trát	m ³		145,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		160,000
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	140,000
5	Đá dăm chèn	m ³		150,000
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		260,000
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		230,000
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		135,000
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		110,000
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ồng Sơn	165,000
13	Gạch không nung			
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,550
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,650
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên		2,450
14	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,645
	- PCB30	Kg		1,602
15	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
16	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
17	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541

1	2	3	4
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,481
18	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,525
19	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931
20	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
21	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
22	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,250,000
23	Gỗ đà chống	m ³	4,750,000
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,350,000
25	Gỗ xà gỗ táu	m ³	9,750,000
26	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,800,000
			Tháng 6
27	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,650
28	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,950
29	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	18,050

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Vũ Quang

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,625
	- PCB30	Kg		1,582
2	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Vũ Quang	42,000
3	Đất san lấp K98	m ³		44,000
4	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
5	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
6	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,481
7	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,525
8	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
9	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg		18,957
10	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
11	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³		4,800,000
12	Gỗ đà chống	m ³		4,850,000
13	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³		5,450,000
14	Gỗ xà gỗ tấu	m ³		8,850,000

Công bố giá vật liệu XD Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4	
15	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,450,000	
				Tháng 6
16	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg		18,500
17	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg		20,800
18	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg		17,900

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn H- ơng Khê
(Chỗ có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Khê	165,000
2	Cát vàng trát	m ³		160,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		180,000
4	Đất san lấp K95	m ³		44,000
5	Đất san lấp K98	m ³		46,000
6	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,625
	- PCB30	Kg		1,582
7	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO) + Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			Tháng 6
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
8	Thép tròn Liên doanh + Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			Tháng 6
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
9	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,481
10	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,525
11	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
12	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,957
13	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
14	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³		5,350,000
15	Gỗ đà chống	m ³		4,850,000
16	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³		5,450,000

Công bố giá vật liệu XD Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
17	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,450,000
18	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000
			Tháng 6
19	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,500
20	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,800
21	Nhũ t- ờng gốc axít	Kg	17,900

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Cẩm Xuyên

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm thị trấn Cẩm Xuyên	236,000
2	Cát vàng trát	m ³		236,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		251,000
4	Cát san lấp	m ³		206,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	50,000
5	Đất san lấp K98	m ³		52,000
6	Đá hộc	m ³		150,000
7	Đá dăm chèn	m ³		155,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		180,000
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		265,000
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		240,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		120,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000
15	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên (Công ty TNHH Đầu t- xây dựng Trần Châu, Công ty CP Hoàng Long...)	
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên		6,900
	Gạch ống 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên		2,400
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên		1,650
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên		6,000
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên		6,000
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch đặc: KT250x150x190	Viên		2,100
	Gạch rỗng 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²		120,000
	Gạch tự chèn cái lỏi: KT 300x300x50	m ²		130,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50	m ²		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x30	m ²		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x30	m ²		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m ²		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x50	m ²		130,000
	Gạch trồng cỏ số 8: KT 400x200x80	m ²		120,000
	Gạch lát nền Rubic: KT 400x400x45	m ²		130,000
	Tấm nắp rãnh siêu cao bằng BT: KT 1000x500x72 Tải 250kN	tấm		740,000

1	2	3	4
16	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 6
	- PCB40	Kg	1,605
	- PCB30	Kg	1,562
17	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:		
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	16,327
	+ Thép tròn có gờ :		
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	16,914
18	Thép tròn Liên doanh		Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:		
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	16,261
	+ Thép tròn có gờ :		
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	16,744
19	Thép hình		
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,481
20	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	16,525
21	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931
22	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
23	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000
25	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000
27	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
28	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,400,000
			Tháng 6
29	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,400
30	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,700
31	Nhũ t- ơng gốc axit	Kg	17,800

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : xã Kỳ Đồng - huyện Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm xã Kỳ Đồng	236,000
2	Cát vàng trát	m ³		236,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		251,000
4	Cát san lấp	m ³		206,000
5	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Kỳ Anh	155,000
6	Đá dăm chèn	m ³		165,000
7	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000
8	Đá dăm 2 x 4	m ³		180,000
9	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		275,000
10	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		245,000
11	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000
12	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		130,000
13	Cấp phối đá dăm Base	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Kỳ Anh	180,000
14	Gạch không nung			
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		4,100
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100
	Gạch trống cổ 2 lỗ (gạch số 8) KT 400x200x100			109,000
	Gạch trống cổ 8 lỗ KT 390x260x90			114,000
	Gạch lục giác KT 215x245x60		Tháng 6	118,000
	Gạch con sâu KT 225x112x60			105,000
15	Xi măng đen đóng bao:			
	- PCB40	Kg		1,610
	- PCB30	Kg		1,567
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 6	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	16,327	
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	17,114	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	16,964	
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	16,914	
17	Thép tròn Liên doanh		Tháng 6	
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	16,261	
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	16,944	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	16,794	
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	16,744	

Công bố giá vật liệu XD Tháng 7 năm 2022

1	2	3	4
18	Thép hình		
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,303
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,481
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,525
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931
21	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
22	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,600,000
24	Gỗ đà chống	m ³	5,100,000
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000
26	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
27	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,200,000
			Tháng 6
28	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 493:2005)	Kg	18,500
29	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,800
30	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,900

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

Khu vực : Thị xã Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
5	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm thị xã Kỳ Anh	235,000
2	Cát vàng trát	m ³		235,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		250,000
4	Cát san lấp	m ³		205,000
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Kỳ Anh	52,000
5	Đất san lấp K98	m ³		54,000
6	Đá hộc	m ³		150,000
7	Đá dăm chèn	m ³		160,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³		275,000
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³		245,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		130,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		185,000
15	Xi măng đen đóng bao:			Tháng 6
	- PCB40	Kg		1,625
	- PCB30	Kg		1,582
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,327
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		17,114
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,964
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,914
17	Thép tròn Liên doanh			Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg		16,261
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg		16,944
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg		16,794
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg		16,744
18	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,541
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,931
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,164
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,303

Công bố giá vật liệu XD Tháng 7 năm 2022

5	2	3	4
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,295
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,481
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,525
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931
21	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	18,957
22	Ống thép các loại		
	Ống thép đen	Kg	24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,600,000
24	Gỗ đà chống	m ³	5,100,000
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000
26	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000
27	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,200,000
			Tháng 6
28	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,575
29	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,875
30	Nhũ t- ờng gốc axít	Kg	17,975